

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ  
KHOAN DẦU KHÍ**

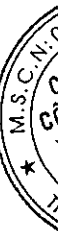
*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 40



## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Tiến Dũng	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên
Ông Văn Đức Tờng	Thành viên
Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2020)

##### Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hoạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 08 tháng 6 năm 2020)

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Xuân Cường**  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2020



Số: 0158 /VN1A-HC-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2020, từ trang 3 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Nguyễn Quang Trung**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0733-2018-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: USD

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>250.143.528</b>	<b>246.748.834</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>75.989.798</b>	<b>81.748.666</b>
1. Tiền	111		74.302.947	75.735.854
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.686.851	6.012.812
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>38.826.054</b>	<b>44.686.398</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	38.826.054	44.686.398
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>102.496.435</b>	<b>82.470.237</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	74.202.689	69.208.057
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	14.407.420	2.428.380
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	21.124.382	19.535.488
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(7.238.056)	(8.701.688)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>31.112.150</b>	<b>36.135.290</b>
1. Hàng tồn kho	141		36.967.687	41.175.409
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.855.537)	(5.040.119)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.719.091</b>	<b>1.708.243</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.046.233	774.822
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		519.489	778.815
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	153.369	154.606
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>656.803.751</b>	<b>656.872.593</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>742.575</b>	<b>665.888</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		742.575	665.888
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>592.752.950</b>	<b>602.755.179</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	585.608.010	595.458.473
- Nguyên giá	222		1.012.181.594	1.011.161.569
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(426.573.584)	(415.703.096)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	7.144.940	7.296.706
- Nguyên giá	228		12.333.259	12.333.759
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.188.319)	(5.037.053)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.312.994</b>	<b>1.212.951</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	2.312.994	1.212.951
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>54.347.411</b>	<b>45.440.270</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh	252	13	31.506.825	28.076.691
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	22.840.586	17.363.579
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6.647.821</b>	<b>6.798.305</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.162.382	1.375.695
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	5.485.439	5.422.610
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>906.947.279</b>	<b>903.621.427</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: USD

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>299.993.614</b>	<b>299.449.201</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>129.949.740</b>	<b>123.800.290</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	32.083.788	36.179.714
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		427.372	764.642
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	4.374.172	2.247.971
4. Phải trả người lao động	314		3.981.301	5.510.341
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	25.195.063	18.027.278
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	14.773.518	14.471.717
7. Vay ngắn hạn	320	19	23.831.479	22.529.052
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	21.744.849	19.924.943
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.538.198	4.144.632
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>170.043.874</b>	<b>175.648.911</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	25	20.607.721	20.678.721
2. Vay dài hạn	338	21	136.487.320	139.711.646
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	5.082.973	7.289.391
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	23	7.865.860	7.969.153
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>606.953.665</b>	<b>604.172.226</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>606.953.665</b>	<b>604.172.226</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		213.404.459	213.404.459
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		213.404.459	213.404.459
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126.770.844	126.770.844
3. Cổ phiếu quỹ	415		(966.501)	(966.501)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(17.296.357)	(17.051.966)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		164.422.235	79.521.133
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		109.124.237	190.803.312
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		106.339.814	185.964.571
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		2.784.423	4.838.741
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	25	11.494.748	11.690.945
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>906.947.279</b>	<b>903.621.427</b>



**Nguyễn Xuân Cường**  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

**Nguyễn Ngọc Trường**  
Kế toán trưởng

**Trần Kim Hoàng**  
Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Thuyết		Kỳ này	Kỳ trước
	Mã số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		135.399.655	82.455.528
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	28	135.399.655	82.455.528
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	126.172.461	73.694.825
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9.227.194	8.760.703
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	3.029.772	3.047.973
6. Chi phí tài chính	22	32	4.827.984	5.426.075
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.665.443	3.567.634
7. Phần lãi trong công ty liên doanh	24	13	3.565.742	2.158.997
8. Chi phí bán hàng	25		191.271	176.274
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	6.763.979	9.873.841
10. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		4.039.474	(1.508.517)
11. Thu nhập khác	31	34	1.807.905	2.927.831
12. Chi phí khác	32	35	1.787.644	279.212
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		20.261	2.648.619
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.059.735	1.140.102
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	1.013.626	755.344
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	14	(62.857)	(26.703)
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>3.108.966</b>	<b>411.461</b>
Phân bổ cho:				
- Cổ đông của Công ty mẹ	61		3.712.516	938.998
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát và các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh	62	25	(603.550)	(527.537)
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>37</b>	<b>0,008</b>	<b>0,001</b>



**Nguyễn Xuân Cường**  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

**Nguyễn Ngọc Trường**  
Kế toán trưởng

**Trần Kim Hoàng**  
Người lập biểu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>4.059.735</b>	<b>1.140.102</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	11.507.490	12.659.254
Các khoản dự phòng	03	1.352.627	4.432.581
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	107.861	(349.060)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(5.583.012)	(4.380.315)
Chi phí lãi vay	06	2.665.443	3.567.634
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>14.110.144</b>	<b>17.070.196</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(6.927.852)	3.267.015
Thay đổi hàng tồn kho	10	4.207.722	725.878
Thay đổi các khoản phải trả	11	1.170.627	(17.114.121)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(58.098)	(489.179)
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.385.088)	(3.125.761)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(817.806)	(2.251.196)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.100.125)	(2.094.588)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>8.199.524</b>	<b>(4.011.756)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(14.704.481)	(935.270)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	2.159	54.041
3. Tiền chi mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(27.549.847)	(37.398.928)
4. Tiền thu hồi bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	28.017.816	17.847.382
5. Thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia	27	2.342.434	2.747.968
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(11.891.919)</b>	<b>(17.684.807)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	900.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.822.189)	(1.826.703)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(1.922.189)</b>	<b>(1.826.703)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(5.614.584)</b>	<b>(23.523.266)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>81.748.666</b>	<b>97.870.047</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(144.284)	(11.399)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>75.989.798</b>	<b>74.335.382</b>



**Nguyễn Xuân Cường**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 28 tháng 8 năm 2020

**Nguyễn Ngọc Trường**  
Kế toán trưởng

**Trần Kim Hoàng**  
Người lập biểu



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Cấu trúc của Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí ("Công ty mẹ"), 7 công ty con và 6 công ty liên doanh.

Thông tin về các công ty trong Tổng Công ty cụ thể như sau:

**Công ty mẹ**

Công ty mẹ được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần thứ 14 ngày 03 tháng 5 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Công ty mẹ được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PetroVietnam").

Công ty mẹ có hai xí nghiệp trực thuộc và bốn chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Xí nghiệp Điều hành Khoan quản lý và vận hành 03 giàn khoan gồm PV DRILLING I, PV DRILLING II và PV DRILLING III.
- Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Invest") được thành lập theo Quyết định số 06/12/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0302495126 ngày 18 tháng 01 năm 2010, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của PVD Invest đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Algeria được thành lập theo Quyết định số 13/QĐ-HĐQT ngày 02 tháng 3 năm 2006 của Hội đồng Quản trị và Giấy Chứng nhận thành lập số 04/STM-TT.TNNN ngày 23 tháng 3 năm 2006 do Sở Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Chi nhánh Algeria quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING 11.
- Chi nhánh Myanmar được thành lập theo Quyết định số 01/03/2015/QĐ-HĐQT ngày 04 tháng 3 năm 2015 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 594/CNĐK-SCT ngày 18 tháng 6 năm 2015 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Myanmar đặt tại số 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
- Chi nhánh Malaysia được thành lập theo Quyết định số 01/8/2017/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 1461/CNĐK-SCT ngày 25 tháng 9 năm 2017 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Malaysia đặt tại Menara TA One, số 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia.
- Chi nhánh Brunei được thành lập theo Quyết định số 02/02/2020/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 02 năm 2020 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số RFC20005196 ngày 30 tháng 4 năm 2020 do Cơ quan đăng ký công ty Brunei cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Brunei đặt tại lầu 5, Wisma Hajjah Famimah, số 22-23 Jalan Sultan BS8811, Bandar Seri Begawan, Brunei Darussalam.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 lần lượt là 404 người và 1.670 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 412 người và 1.712 người).

**Các công ty con**

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (gọi tắt là "PVD Offshore") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 9 năm 2009, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại Số 43A, Đường 30 tháng 4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Offshore bao gồm chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí; cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước; tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là "PVD Well") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại Phòng 13, Lầu 12A, Tòa nhà Vincom Center, Số 47, Đường Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Well bao gồm cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật Lý Giếng khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Logging") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Logging bao gồm cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí, gọi tắt là "PVD Tech") được chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 0305124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 7 năm 2012 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại Lầu 8, Tòa nhà Green Power, Số 35, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tech bao gồm cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác, thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí, cho thuê cụm thiết bị khoan (DES).

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (gọi tắt là "PVD Training"), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500677518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu Công nghiệp Đồng Xuyên, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Training bao gồm đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi.

Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (gọi tắt là "PVD Deepwater"), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Deepwater đặt tại Lầu 5, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Deepwater bao gồm dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; cung ứng vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật; tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí. PVD Deepwater quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING V.

Công ty PV Drilling Overseas Company Private Limited (gọi tắt là "PVD Overseas") được thành lập tại Singapore theo Hợp đồng Liên doanh với Falcon Energy Group Limited và Giấy Đăng ký Doanh nghiệp số 201308977C ngày 04 tháng 4 năm 2013. Trụ sở đăng ký của PVD Overseas đặt tại Số 9 Temasek Boulevard, #31\_00 Suntec Tower 2, Singapore. Hoạt động chính của PVD Overseas bao gồm đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí. PVD Overseas quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING VI.

202  
★  
HN

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Tên công ty con	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
	Tỷ lệ sở hữu/ biểu quyết	Vốn điều lệ đăng ký	Vốn điều lệ đã góp	Giá trị khoản đầu tư	Tỷ lệ sở hữu/ biểu quyết	Vốn điều lệ đăng ký	Vốn điều lệ đã góp	Giá trị khoản đầu tư
	%	(nguyên tệ)	(nguyên tệ)	USD	%	(nguyên tệ)	(nguyên tệ)	USD
PVD Offshore	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	6.748.980	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	6.748.980
PVD Well	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.081.469	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.081.469
PVD Logging	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.236.959	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.236.959
PVD Tech	100	450.000.000.000 VND	450.000.000.000 VND	21.049.065	100	200.000.000.000 VND	200.000.000.000 VND	10.324.805
PVD Training	51,8	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	1.096.066	51,8	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	1.096.066
PVD Deepwater	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	39.692.090	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	39.692.090
PVD Overseas	81,6	41.961.000 USD	66.698.050 USD	54.400.000	81,6	41.961.000 USD	66.698.050 USD	54.400.000
				<b>131.304.629</b>				<b>120.580.369</b>

**Các công ty liên doanh**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling (gọi tắt là "BJ-PVD") là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492021000003 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ - PVD đặt tại Số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của BJ-PVD bao gồm cung cấp trọn gói toàn bộ các dịch vụ như bơm trám xi măng, kích vỉa, kéo thả ống mềm và bơm nitơ... cùng với các giải pháp kỹ thuật, dịch vụ phòng thí nghiệm và cung cấp hóa chất. Tổng vốn điều lệ của BJ - PVD là 5 triệu Đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (gọi tắt là "PVD-Baker Hughes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000556 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Baker Hughes đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD-Baker Hughes bao gồm cung cấp dịch vụ khoan định hướng và khảo sát, dịch vụ đo trong khi khoan, dịch vụ lấy mẫu lõi, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ treo đầu ống chống lừng, dịch vụ cứu kẹt, dịch vụ choong khoan, dịch vụ ép vỉa nhân tạo, dịch vụ hoàn thiện giếng thông mình và dịch vụ công nghệ khai thác mỏ. Tổng vốn điều lệ của PVD - Baker Hughes là 20 triệu Đô la Mỹ tương đương 370.880.000.000 đồng, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Cản ống Khoan Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVD Tubulars") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000134 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 10 năm 2008, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tubulars bao gồm cung cấp các sản phẩm cần khoan, ống chống, ống khai thác và cung cấp dịch vụ quản lý ống chống trọn gói cho tất cả các công ty dầu khí đang hoạt động thăm dò, khai thác trong bờ, ngoài khơi và cả những vùng nước sâu tại Việt Nam. Tổng vốn điều lệ của PVD Tubulars là 57.995.000.000 đồng tương đương 3,5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Vietubes (gọi tắt là "Vietubes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 02 năm 1995 và các sửa đổi bổ sung. Trụ sở đăng ký của Vietubes đặt tại Đường số 11, Khu công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của Vietubes bao gồm ren, gia công, sửa chữa, phục hồi và kiểm tra, kiểm định các loại cần khoan ống chống, chế tạo đầu nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ cho hoạt động khoan thăm dò, khai thác dầu khí; gia công kim loại, bao gồm cắt, định dạng và ổn định cấu trúc kim loại; gia công cơ khí chính xác chi tiết lớn trên máy tự động. Tổng vốn điều lệ của Vietubes là 77.297.205.000 đồng tương đương 3.707.300 Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Vietubes.



Công ty TNHH PV Drilling Expro International (trước đây là Công ty TNHH PV Drilling Production Testers International, gọi tắt là "PVD-Expro") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 491022000098 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 4 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Expro đặt tại số 65A, đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD-Expro bao gồm cung cấp các dịch vụ thử vỉa giếng khoan và cho thuê các thiết bị khai thác, cung ứng nhân lực nhằm cung ứng nhân lực cho chính các mảng dịch vụ đơn vị đang hoạt động với đội ngũ các kỹ sư, công nhân có tay nghề cao và kinh nghiệm làm việc từ các nhà thầu nước ngoài. Tổng vốn điều lệ của PVD-Expro là 6.371.352 Đô la Mỹ. Tổng Công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries (gọi tắt là "PVD-OSI"), được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000217 do Ban Quản lý Khu công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 24 tháng 11 năm 2011. Trụ sở đăng ký của PVD - OSI đặt tại Đường số 11, Khu Công nghiệp Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hoạt động chính của PVD-OSI bao gồm sản xuất, chế tạo ren, tiện các loại đầu nối ống chống và cấu kiện, phụ tùng thay thế phục vụ ngành khoan thăm dò và khai thác dầu khí; và cung cấp các dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các loại đầu nối ống trong khoan thăm dò và khai thác dầu khí. Tổng vốn điều lệ của PVD-OSI là 105.000.000.000 đồng, tương đương 5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

### **Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng.

### **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Theo Nghị quyết số 02/01/2020/NQ-HĐQT ngày 09 tháng 01 năm 2020, Hội đồng Quản trị đã chấp thuận Báo cáo nghiên cứu khả thi và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự án "Đóng mới cụm thiết bị khoan (DES)" cho giàn khoan PV DRILLING V để phục vụ chiến dịch khoan của Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd (BSP), dự kiến bắt đầu từ quý III năm 2021. Theo đó, PVD Tech sẽ thực hiện đóng mới cụm thiết bị khoan (DES) nêu trên với tổng vốn đầu tư là 35.000.000 Đô la Mỹ. Đồng thời, theo Nghị quyết số 01.20/NQ-ĐHĐCD ngày 15 tháng 01 năm 2020, Hội đồng Quản trị PVD Tech đã phê duyệt việc tăng vốn điều lệ của PVD Tech từ 200 tỷ đồng lên 450 tỷ đồng bằng việc phát hành thêm 25.000.000 cổ phần phổ thông, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Hiện nay, dịch bệnh COVID-19 đang bùng phát tại Việt Nam và các nước khác trên thế giới nhưng Ban Tổng Giám đốc tin rằng vấn đề trên không có tác động trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020. Ban Tổng Giám đốc đang tiếp tục đánh giá ảnh hưởng tiềm tàng của dịch bệnh COVID-19 đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong năm 2020 để xây dựng các kế hoạch ứng phó phù hợp đối với tình hình bất ổn này.

### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán (gọi tắt là "Số đầu kỳ") và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được soát xét (gọi tắt là "Kỳ trước").

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đô la Mỹ ("USD"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Kỳ hoạt động giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát ("các công ty con") được lập cho đến ngày lập báo cáo hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ hoạt động phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

### **Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất, và chậm luân chuyển trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.





Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng của giàn khoan như chi tiết bên dưới:

	<u>Số năm</u>
Giàn khoan PV DRILLING I	20
Giàn khoan PV DRILLING II	35
Giàn khoan PV DRILLING III	35
Giàn khoan PV DRILLING V	20
Giàn khoan PV DRILLING VI	35
Giàn khoan PV DRILLING 11	10

Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị - Khác	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	7 - 12
Tài sản khác	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

*Tổng Công ty là bên cho thuê:* Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Tổng Công ty là bên đi thuê:* Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 5 năm.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Tài sản đang trong quá trình mua sắm phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí đi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản dài hạn khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Đầu tư tài chính dài hạn**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

#### **Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện và các chi phí trả trước dài hạn khác phát sinh trong kỳ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn trên một năm. Các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

#### **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí trích trước cho hoạt động của các giàn khoan và các khoản chi phí phải trả khác. Chi phí phải trả phản ánh giá trị các khoản đã trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

#### **Dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi kỳ căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty. Trong kỳ phát sinh chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ hoạt động đó.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ, doanh thu được ghi nhận trong kỳ tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

001  
NH  
TY  
LO  
TET  
PHK

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tài sản và công nợ của các công ty con và chi nhánh ở nước ngoài được quy đổi sang đơn vị tiền tệ hạch toán theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Các khoản thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ hoạt động và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con và chi nhánh ở nước ngoài được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc:

- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty mẹ được trình bày tại chi tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ;

- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày tại chi tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát".

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi công ty con hoặc chi nhánh ở nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

### **Chi phí lãi vay**

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>USD</b>	<b>USD</b>
Tiền mặt	208.784	292.136
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	72.962.032	75.443.718
Các khoản tương đương tiền	1.686.851	6.012.812
Tiền đang chuyển	1.132.131	-
	<b>75.989.798</b>	<b>81.748.666</b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Tổng Công ty có 488.281 Đô la Mỹ và 55.159.020.092 đồng, tương ứng với 2.874.051 Đô la Mỹ là tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng đang được gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 488.281 Đô la Mỹ và 54.864.262.345 đồng, tương ứng với 2.861.303 Đô la Mỹ).

**5. ĐẦU TƯ NẪM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu kỳ</b>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ USD	Giá gốc	Giá trị ghi sổ USD
a. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	38.826.054	38.826.054	44.686.398	44.686.398
b. Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	22.840.586	22.840.586	17.363.579	17.363.579

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại đáo hạn trong khoảng thời gian trên 3 tháng với lãi suất thay đổi hàng kỳ theo thông báo của các ngân hàng.

Và đồng thời trong đó, tương ứng với một số các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn nêu trên, Tổng Công ty có ký kết các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại để cam kết hoán đổi cho số tiền 44.751.000 Đô la Mỹ tương ứng 1.085.557.578.615 đồng khi đáo hạn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 44.597.000 Đô la Mỹ tương ứng 1.068.469.210.179 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Tổng Công ty đã thế chấp các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 24 đến 36 tháng, lãi suất từ 6,6% đến 6,9%/năm, tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Sài Gòn với tổng giá trị là 255.493 Đô la Mỹ tương đương 5.907.000.000 đồng làm đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng này (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 340.657 Đô la Mỹ tương ứng 7.876.000.000 đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Tổng công ty có 65.414.040.557 đồng tương ứng 2.829.327 Đô la Mỹ là tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được gửi tại ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>USD</b>	<b>USD</b>
Công ty TNHH Idemitsu Gas Production Việt Nam	9.043.963	7.376.007
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	7.070.319	8.848.838
MKN ODYSSEY Ventures SDN. BHD	14.327.433	13.892.856
VPĐH ENI Việt Nam B.V tại TP. HCM	9.814.239	222.335
Các khoản phải thu khách hàng khác	33.946.735	38.868.021
	<b>74.202.689</b>	<b>69.208.057</b>



Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan: xem Thuyết minh số 41.

	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu kỳ</b>	
	<b>USD</b>		<b>USD</b>	
	Nợ quá hạn trên 6 tháng (Giá gốc)	Dự phòng	Nợ quá hạn trên 6 tháng (Giá gốc)	Dự phòng
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	1.962.274	(1.961.985)	1.962.300	(1.756.546)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	4.830.320	(4.830.320)	8.080.953	(6.525.584)
Các khách hàng khác	876.549	(445.751)	871.418	(419.558)
	<b>7.669.143</b>	<b>(7.238.056)</b>	<b>10.914.671</b>	<b>(8.701.688)</b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>USD</b>	<b>USD</b>
National Oilwell Varco, L.P. (*)	10.856.000	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	3.551.420	2.428.380
	<b>14.407.420</b>	<b>2.428.380</b>

(\*) Như trình bày tại Thuyết minh số 1, tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, số tiền thể hiện khoản ứng trước cho nhà cung cấp National Oilwell Varco, L.P. liên quan đến hợp đồng đóng mới cụm thiết bị khoan (DES), ký giữa PVD Tech và National Oilwell Varco, L.P. ngày 23 tháng 01 năm 2020 với giá trị hợp đồng là 23.820.000 Đô la Mỹ, cho giàn khoan PV DRILLING V để phục vụ chiến dịch khoan của Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd (BSP).

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>USD</b>	<b>USD</b>
Phải thu lãi tiền gửi	1.942.302	2.269.625
Phải thu người lao động	147.489	54.288
Ký cược, ký quỹ	5.943.498	10.000.996
Phải thu thuế nhà thầu tạm nộp của chi nhánh Malaysia	10.490.045	5.600.962
Phải thu khác	2.601.048	1.609.617
	<b>21.124.382</b>	<b>19.535.488</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu kỳ</b>	
	<b>USD</b>		<b>USD</b>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	115.525	-	2.660.917	-
Nguyên liệu, vật liệu	29.553.148	(5.855.537)	29.313.709	(5.040.119)
Công cụ, dụng cụ	5.177.753	-	4.506.175	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	507.514	-	1.002.791	-
Hàng hoá	1.151.981	-	3.385.196	-
Hàng gửi bán	461.766	-	306.621	-
	<b>36.967.687</b>	<b>(5.855.537)</b>	<b>41.175.409</b>	<b>(5.040.119)</b>

Trong kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 815.148 Đô la Mỹ (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 trích lập thêm 54.610 Đô la Mỹ).

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng
	USD	USD	USD	USD	USD	USD
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu kỳ	16.530.729	988.101.006	3.118.640	3.355.284	55.910	1.011.161.569
Tăng trong kỳ	-	1.795.187	57.233	-	-	1.852.420
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	29.323	-	1.719	-	-	31.042
Thanh lý, nhượng bán	(14.316)	-	(61.570)	-	-	(75.886)
Chênh lệch tỷ giá	(46.527)	(745.527)	(326)	4.829	-	(787.551)
Số dư cuối kỳ	16.499.209	989.150.666	3.115.696	3.360.113	55.910	1.012.181.594
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu kỳ	7.844.555	401.780.821	2.798.098	3.224.404	55.218	415.703.096
Khấu hao trong kỳ	236.670	11.357.870	66.075	16.093	476	11.677.184
Thanh lý, nhượng bán	(14.316)	-	(61.570)	-	-	(75.886)
Chênh lệch tỷ giá	(40.206)	(695.219)	(292)	4.903	4	(730.810)
Số dư cuối kỳ	8.026.703	412.443.472	2.802.311	3.245.400	55.698	426.573.584
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu kỳ	<b>8.686.174</b>	<b>586.320.185</b>	<b>320.542</b>	<b>130.880</b>	<b>692</b>	<b>595.458.473</b>
Tại ngày cuối kỳ	<b>8.472.506</b>	<b>576.707.194</b>	<b>313.385</b>	<b>114.713</b>	<b>212</b>	<b>585.608.010</b>

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình là giàn khoan PV DRILLING V, PV DRILLING VI và một số máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 302.660.127 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 304.189.379 Đô la Mỹ) làm đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

Từ đầu tháng 11 năm 2016 đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, giàn khoan PV DRILLING V ngưng hoạt động vì đang chờ việc. Giá trị còn lại của giàn khoan PV DRILLING V tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019 là 121.673.484 Đô la Mỹ, tương đương với 2.813.090.939.700 đồng. Ngày 24 tháng 9 năm 2019, Tổng Công ty đã ký kết Hợp đồng cung cấp giàn khoan PV DRILLING V với Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd (BSP). Hợp đồng đã ký có thời hạn 6 năm, với 2 lần tùy chọn gia hạn với mỗi lần là 2 năm, dự kiến bắt đầu từ quý III năm 2021 để phục vụ cho chương trình khoan của BSP tại Brunei.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 với giá trị là 54.209.430 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 49.818.290 Đô la Mỹ).

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con và chi nhánh ở Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Đồng Việt Nam và Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	USD	USD	USD
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	8.510.673	3.823.086	12.333.759
Chênh lệch tỷ giá	-	(500)	(500)
Số dư cuối kỳ	8.510.673	3.822.586	12.333.259
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	1.545.423	3.491.630	5.037.053
Khấu hao trong kỳ	89.528	62.067	151.595
Chênh lệch tỷ giá	128	(457)	(329)
Số dư cuối kỳ	1.635.079	3.553.240	5.188.319
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu kỳ	<b>6.965.250</b>	<b>331.456</b>	<b>7.296.706</b>
Tại ngày cuối kỳ	<b>6.875.594</b>	<b>269.346</b>	<b>7.144.940</b>



Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con và chi nhánh ở Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Đồng Việt Nam và Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 3.179.772 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3.142.727 Đô la Mỹ).

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	USD	USD
Dự án ERP giai đoạn 3	401.985	401.985
Phần mềm đo Karota khí	615.229	615.229
Trạm cấp tời địa vật lý khai thác số 7	375.121	-
Dự án cụm thiết bị khoan (DES)	904.188	-
Các công trình xây dựng cơ bản khác	16.471	195.737
	<b><u>2.312.994</u></b>	<b><u>1.212.951</u></b>

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Tổng Công ty đã thế chấp cụm thiết bị khoan (DES) hình thành trong tương lai làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong ("TPBank").

**13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH**

Tóm tắt các thông tin liên quan đến các khoản đầu tư vào công ty liên doanh của Tổng Công ty:

Tên công ty liên doanh	Vốn điều lệ đăng ký	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ đã góp	Giá gốc khoản đầu tư	
				Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	%	USD	USD	USD
BJ-PVD	5.000.000	49	2.450.000	2.399.255	2.399.255
PVD-Expro	6.371.352	51	3.249.390	3.235.802	3.235.802
PVD Tubulars	3.500.000	51	1.785.000	1.450.655	1.450.655
PVD-Baker Hughes	20.000.000	51	10.200.000	10.200.000	10.200.000
Vietubes	3.707.300	51	1.890.723	4.159.922	4.159.922
PVD-OSI	5.000.000	51	2.550.000	2.550.000	2.550.000

Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	USD	USD
BJ-PVD	3.227.144	3.227.144
PVD-Expro	2.841.535	2.740.067
PVD Tubulars	2.166.618	2.157.495
PVD-Baker Hughes	16.350.147	13.324.990
Vietubes	4.130.264	4.105.741
PVD-OSI	2.791.117	2.521.254
	<b><u>31.506.825</u></b>	<b><u>28.076.691</u></b>

Biến động giá trị khoản đầu tư tại các công ty liên doanh trong kỳ như sau:

	Tại ngày đầu kỳ	Lợi nhuận trong liên doanh	Lợi nhuận được chia	Chênh lệch tỷ giá	Tại ngày cuối kỳ
	USD	USD		USD	USD
BJ-PVD	3.227.144	-	-	-	3.227.144
PVD-Expro	2.740.067	238.407	(137.398)	459	2.841.535
PVD Tubulars	2.157.495	9.123	-	-	2.166.618
PVD-Baker Hughes	13.324.990	3.025.157	-	-	16.350.147
Vietubes	4.105.741	24.412	-	111	4.130.264
PVD-OSI	2.521.254	268.643	-	1.220	2.791.117
	<b><u>28.076.691</u></b>	<b><u>3.565.742</u></b>	<b><u>(137.398)</u></b>	<b><u>1.790</u></b>	<b><u>31.506.825</u></b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Theo Nghị quyết số 01/08/2018/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 8 năm 2018 và Nghị quyết số 05/12/2018/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án tái cấu trúc Công ty Liên doanh Dịch vụ BJ-PV Drilling. Theo đó, BJ-PVD sẽ giải thể khi hết hạn hợp đồng liên doanh. Tại ngày lập báo cáo tài chính kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, BJ-PVD đang tiến hành các thủ tục giải thể.

Các giao dịch trong yếu và số dư giữa Tổng Công ty và công ty liên doanh trong kỳ: xem Thuyết minh số 41.

**14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 thể hiện thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời là chi phí khấu hao, chi phí phải trả, các khoản dự phòng khác và chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện khi đánh giá lại các tài khoản tiền và các khoản phải thu.

	<b>Chi phí khấu hao, chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác</b>	<b>Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện</b>	<b>Tổng</b>
	<b>USD</b>	<b>USD</b>	<b>USD</b>
Số dư đầu năm trước	4.620.936	(35.135)	4.585.801
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	812.386	24.226	836.612
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	269	(72)	197
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>5.433.591</b>	<b>(10.981)</b>	<b>5.422.610</b>
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ	62.051	806	62.857
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(30)	2	(28)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>5.495.612</b>	<b>(10.173)</b>	<b>5.485.439</b>

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu kỳ</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
	<b>USD</b>	<b>USD</b>	<b>USD</b>	<b>USD</b>
Borr Sea Operations Inc.	4.921.688	4.921.688	-	-
Japan Drilling Co., Ltd.	5.584.476	5.584.476	4.550.067	4.550.067
Các khoản phải trả người bán khác	21.577.624	21.577.624	31.629.647	31.629.647
	<b>32.083.788</b>	<b>32.083.788</b>	<b>36.179.714</b>	<b>36.179.714</b>

Phải trả người bán là các bên liên quan: xem Thuyết minh số 41.

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC**

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước trong kỳ của Tổng Công ty như sau:

	<b>Số đầu kỳ</b>	<b>Số phải nộp</b>	<b>Số đã nộp</b>	<b>Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
	<b>USD</b>	<b>USD</b>	<b>USD</b>	<b>USD</b>	<b>USD</b>
Thuế giá trị gia tăng	387.701	3.395.018	3.440.718	(932)	341.069
Thuế nhập khẩu	71	307.396	307.467	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	479.742	1.013.626	817.806	13.599	689.161
Thuế thu nhập cá nhân	498.706	3.910.140	3.867.903	(492)	540.451
Các loại thuế khác	727.145	6.556.875	4.633.708	(190)	2.650.122
	<b>2.093.365</b>	<b>15.183.055</b>	<b>13.067.602</b>	<b>11.985</b>	<b>4.220.803</b>

Trong đó:

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	(154.606)	(153.369)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.247.971	4.374.172



**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
Trích trước chi phí hoạt động của các giàn khoan	12.828.464	8.700.385
Trích trước chi phí liên quan đến hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	7.751.013	4.690.342
Trích trước chi phí lãi vay	1.707.107	1.426.752
Các khoản khác	2.908.479	3.209.799
	<b>25.195.063</b>	<b>18.027.278</b>

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
Lợi nhuận phải trả các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")	11.936.206	12.394.484
Các khoản phải trả khác	2.837.312	2.077.233
	<b>14.773.518</b>	<b>14.471.717</b>

**19. VAY NGẮN HẠN**

	Số đầu kỳ USD		Trong kỳ USD			Số cuối kỳ USD	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21)	22.529.052	22.529.052	4.125.849	(2.822.189)	(1.233)	23.831.479	23.831.479

Số dư nợ vay ngắn hạn của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm khoản nợ vay ngắn hạn của Công ty PVD Deepwater cho mục đích tài trợ xây dựng Giàn khoan PV DRILLING V đã đến hạn thanh toán nhưng chưa được Công ty PVD Deepwater thanh toán với số tiền gốc là 16.885.473 Đô la Mỹ (tương đương 390.392.126.743 đồng), lãi vay là 1.386.596 Đô la Mỹ (tương đương 32.058.111.070 đồng) và lãi phạt chậm thanh toán là 395.208 Đô la Mỹ (tương đương 9.137.220.096 đồng) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: số tiền gốc là 12.005.794 Đô la Mỹ (tương đương 277.573.934.160 đồng), lãi vay là 815.700 Đô la Mỹ (tương đương 18.858.984.000 đồng) và lãi phạt chậm thanh toán là 222.134 Đô la Mỹ (tương đương 5.135.738.080 đồng)).

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, PVD Deepwater đã gửi công văn đến các ngân hàng Vietcombank, MB, VietinBank và OceanBank để xin tạm hoãn thu hồi các khoản nợ gốc, lãi vay và xử lý tài sản đảm bảo.

**20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định USD	Dự phòng trợ cấp thôi việc USD	Tổng USD
Số dư đầu kỳ	18.831.772	1.093.171	19.924.943
Sử dụng trong kỳ	(2.387.353)	(619)	(2.387.972)
Chuyển từ dự phòng dài hạn	3.360.322	-	3.360.322
Trích lập dự phòng trong kỳ	908.133	-	908.133
Chênh lệch tỷ giá	(58.412)	(2.165)	(60.577)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>20.654.462</b>	<b>1.090.387</b>	<b>21.744.849</b>

**21. VAY DÀI HẠN**

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
Các khoản vay dài hạn	160.318.799	162.240.698
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 19)	(23.831.479)	(22.529.052)
	<b>136.487.320</b>	<b>139.711.646</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

	Số đầu kỳ		Trong kỳ			Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	139.711.646	139.711.646	900.000	(4.125.849)	1.523	136.487.320	136.487.320

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	2.176.155	2.176.155
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam ("Vietinbank")	10.868.972	10.868.972
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank") và Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương ("OceanBank")	3.840.346	3.840.346
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á ("Seabank") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	142.280.566	145.018.066
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("Mbbank")	252.760	337.159
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong ("TPBank")	900.000	-
	<b>160.318.799</b>	<b>162.240.698</b>

Thông tin bổ sung cho các khoản vay của Tổng Công ty:

	Mục đích tài	Lãi suất	Hình thức	Dư nợ	Đơn vị
	Ngân hàng trợ xây dựng	%	đảm bảo	cuối kỳ	
Vietcombank	Giàn PV DRILLING V	LIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV DRILLING V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	2.176.155	USD
MBBank và Vietinbank	Giàn PV DRILLING V	LIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV DRILLING V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	10.868.972	USD
MBBank và OceanBank	Giàn PV DRILLING V	LIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV DRILLING V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	3.840.346	USD
Seabank và Vietcombank	Giàn PV DRILLING VI	LIBOR 3 tháng + 3%	Giàn PV DRILLING VI tương ứng với tỷ lệ cho vay	142.280.567	USD
MBBank	Mua máy móc và thiết bị	Tiết kiệm 24 tháng + lãi suất biên	Hợp đồng tiền gửi	252.760	USD
TPBank	Mua sắm tài sản cố định	LIBOR 3 tháng + 3,8%/năm, tối thiểu 4,8%/năm	Tài sản cố định hình thành trong tương lai	900.000	USD

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
Trong vòng một năm	23.831.479	22.529.052
Trong năm thứ hai	8.564.253	8.248.579
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	25.820.000	25.460.000
Sau năm năm	102.103.067	106.003.067
	<b>160.318.799</b>	<b>162.240.698</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(23.831.479)	(22.529.052)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>136.487.320</b>	<b>139.711.646</b>

**22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

	<b>Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định</b>
	<b>USD</b>
Số dư đầu kỳ	7.289.391
Trích lập dự phòng trong kỳ	1.153.904
Chuyển sang dự phòng ngắn hạn	(3.360.322)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5.082.973</b>

**23. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, Tổng Công ty được trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% lợi nhuận tính thuế để phát triển các hoạt động khoa học công nghệ.

Tình hình trích lập và sử dụng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ trong kỳ như sau:

	<b>Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ</b>		
	<b>USD</b>		
	<b>Khả dụng</b>	<b>Đã hình thành tài sản cố định</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>6.897.776</b>	<b>3.630.814</b>	<b>10.528.590</b>
Tăng trong năm	613.048	223.730	836.778
- Trích lập	613.048	-	613.048
- Hình thành tài sản cố định	-	223.730	223.730
Giảm trong năm	(2.850.191)	(461.551)	(3.311.742)
- Sử dụng	(240.663)	-	(240.663)
- Hoàn nhập	(2.609.528)	-	(2.609.528)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(461.551)	(461.551)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	8.160	(92.633)	(84.473)
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>4.668.793</b>	<b>3.300.360</b>	<b>7.969.153</b>
Tăng trong kỳ	243.118	-	243.118
- Trích lập	243.118	-	243.118
Giảm trong kỳ	(8.724)	(321.289)	(330.013)
- Sử dụng	(8.724)	-	(8.724)
+ Công ty Mẹ	(5.731)	-	(5.731)
+ Công ty Con	(2.993)	-	(2.993)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(321.289)	(321.289)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	(7.864)	(8.534)	(16.398)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>4.895.323</b>	<b>2.970.537</b>	<b>7.865.860</b>



**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

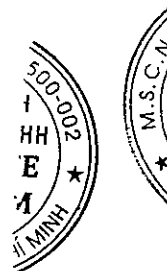
**Vốn điều lệ**

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 15, vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 4.215.457.890.000 đồng, tương đương 213.404.459 Đô la Mỹ. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng cổ phần	VND	Số lượng cổ phần	VND
<b>Số cổ phần được duyệt</b>	<b>421.545.789</b>	<b>4.215.457.890.000</b>	<b>421.545.789</b>	<b>4.215.457.890.000</b>
<b>Số cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phần phổ thông	421.545.789	4.215.457.890.000	421.545.789	4.215.457.890.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>				
Cổ phần phổ thông	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
<b>Số cổ phần hiện đang lưu hành</b>				
Cổ phần phổ thông	421.129.789	4.211.297.890.000	421.129.789	4.211.297.890.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty là PetroVietnam hiện sở hữu 212.497.404 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,4% tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng Công ty.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng	
	USD		USD		USD		USD		USD		USD		USD		USD	
<b>Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019</b>																
Số dư đầu kỳ	196.947.181	-	126.770.844	-	(966.501)	-	(17.754.022)	-	78.862.494	-	202.421.849	-	12.127.132	-	598.408.977	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	160.798	-	-	-	-	9.083	-	(6.645)	-	163.236	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	318.184	-	411.461	-	-	-	411.461	-
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(950.133)	-	(9.425)	-	(641.374)	-
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	114.824	-	(114.824)	-	-	-
Phân phối cho các bên BCC (Thuyết minh số 25)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	412.713	-	-	-	412.713	-
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>196.947.181</b>	<b>-</b>	<b>126.770.844</b>	<b>-</b>	<b>(966.501)</b>	<b>(17.593.224)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>79.180.678</b>	<b>-</b>	<b>202.419.797</b>	<b>-</b>	<b>11.996.238</b>	<b>-</b>	<b>598.755.013</b>	<b>-</b>
<b>Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020</b>																
Số dư đầu kỳ này	213.404.459	-	126.770.844	-	(966.501)	-	(17.051.966)	-	79.521.133	-	190.803.312	-	11.690.945	-	604.172.226	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	(244.391)	-	-	-	-	(5.522)	-	2.813	-	(247.100)	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.108.966	-	-	-	3.108.966	-
Trích quỹ bổ sung (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	84.463.498	-	(84.463.498)	-	-	-	-	-
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	437.604	-	(922.571)	-	(12.524)	-	(497.491)	-
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	186.486	-	(186.486)	-	-	-
Phân phối cho các bên BCC (Thuyết minh số 25)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	417.064	-	-	-	417.064	-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>213.404.459</b>	<b>-</b>	<b>126.770.844</b>	<b>-</b>	<b>(966.501)</b>	<b>(17.296.357)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>164.422.235</b>	<b>-</b>	<b>109.124.237</b>	<b>-</b>	<b>11.494.748</b>	<b>-</b>	<b>606.953.665</b>	<b>-</b>

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con, chi nhánh Algeria và chi nhánh Malaysia lần lượt từ Đồng Việt Nam, Dinar Algeria, Malaysia Ringgit sang Đô la Mỹ.

Tổng công ty đã tạm trích Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế trong kỳ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Theo Nghị quyết số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2019 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10% vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Việc phát hành cổ phần trả cổ tức sẽ được thực hiện trong Quý 3 hoặc Quý 4 năm 2020.

(\*) Đồng thời, Nghị quyết này cũng thông qua việc điều chuyển thêm 1.968 tỷ đồng tương đương 84.463.498 Đô la Mỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sang Quỹ đầu tư phát triển.

Chi tiết chênh lệch tỷ giá hối đoái ("CLTG") như sau:

	<b>CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài</b>	<b>CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con</b>	<b>Tổng</b>
	<b>USD</b>	<b>USD</b>	<b>USD</b>
Số dư đầu năm trước	(2.695.202)	(15.058.820)	(17.754.022)
Phát sinh trong năm	<u>620.081</u>	<u>81.975</u>	<u>702.056</u>
Số dư đầu kỳ này	(2.075.121)	(14.976.845)	(17.051.966)
Phát sinh trong kỳ	<u>(676.481)</u>	<u>432.090</u>	<u>(244.391)</u>
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b><u>(2.751.602)</u></b>	<b><u>(14.544.755)</u></b>	<b><u>(17.296.357)</u></b>

**25. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT VÀ CÁC BÊN TRONG HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát và các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với kết quả hoạt động kinh doanh của PVD Training và PVD Overseas và lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh với chi tiết như sau:

	<b>Kỳ này USD</b>	<b>Kỳ trước USD</b>
Lỗ của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas (*)	(186.486)	(114.824)
Lỗ của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh (**)	<u>(417.064)</u>	<u>(412.713)</u>
	<b><u>(603.550)</u></b>	<b><u>(527.537)</u></b>

**(\*) Chi tiết lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas**

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 được xác định như sau:

	<b>PVD Training VND</b>	<b>PVD Overseas USD</b>
Vốn điều lệ/thực góp của công ty con	28.958.670.000	66.698.050
Trong đó:		
<i>Vốn phân bổ cho Công ty mẹ</i>	<i>14.996.960.000</i>	<i>54.400.000</i>
<i>Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát</i>	<i><u>13.961.710.000</u></i>	<i><u>12.298.050</u></i>
<b>Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát</b>	<b><u>48,21%</u></b>	<b><u>18,44%</u></b>

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	<b>Số cuối kỳ USD</b>	<b>Số đầu kỳ USD</b>
<b>Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</b>	<b>11.494.748</b>	<b>11.690.945</b>
Chi tiết như sau:		
<i>PVD Training</i>		
<i>Vốn điều lệ</i>	<i>774.538</i>	<i>774.538</i>
<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>7.249</i>	<i>7.249</i>
<i>Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính</i>	<i>(291.006)</i>	<i>(293.819)</i>
<i>Các quỹ khác</i>	<i>396.491</i>	<i>383.968</i>
<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i><u>1.053.250</u></i>	<i><u>994.807</u></i>
<i>PVD Overseas</i>		
<i>Vốn thực góp</i>	<i>12.298.050</i>	<i>12.298.050</i>
<i>Lỗ lũy kế chưa phân phối</i>	<i><u>(2.743.824)</u></i>	<i><u>(2.473.848)</u></i>

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh:

	<u>Kỳ này</u> <b>USD</b>	<u>Kỳ trước</u> <b>USD</b>
Lỗ trong kỳ	(1.291.038)	(833.180)
Lỗ của cổ đông không kiểm soát	<u>(186.486)</u>	<u>(114.824)</u>

**(\*\*) Chi tiết lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")**

Tổng Công ty cùng với PetroVietnam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Quân đội (gọi tắt là "MBBank") và Ngân hàng TMCP Đại Dương (gọi tắt là "OceanBank") hợp tác cùng tham gia dự án góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan tiếp trợ nửa nổi nửa chìm (giàn khoan "TAD" hay giàn khoan "PV DRILLING V") với thời hạn hợp đồng hợp tác kinh doanh là 17 năm tính từ ngày 10 tháng 9 năm 2009. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty được ủy quyền quản lý và điều hành dự án cũng như thực hiện hạch toán kết quả hoạt động kinh doanh của hợp đồng hợp tác kinh doanh và phân chia lợi nhuận cho các bên theo tỷ lệ vốn góp.

Tỷ lệ vốn góp của các bên theo thỏa thuận tại BCC như sau:

	<u>Tỷ lệ góp</u> <b>%</b>
Phần vốn góp của Petrovietnam	23,00
Phần vốn góp của Tổng Công ty	62,43
Phần vốn góp của MBBank	9,71
Phần vốn góp của OceanBank	<u>4,86</u>

Tình hình tài chính của BCC được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> <b>USD</b>	<u>Số đầu kỳ</u> <b>USD</b>
Tổng tài sản	126.249.176	126.786.571
<i>Trong đó: Giá trị còn lại của giàn khoan PV DRILLING V</i>	<u>121.673.484</u>	<u>121.673.484</u>

Phần vốn thực góp của đối tác trong BCC bao gồm PetroVietnam, MBBank và OceanBank nhằm ứng vốn tham gia dự án hợp tác góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan TAD được ghi nhận là phải trả dài hạn khác. Số dư khoản phải trả dài hạn khác này tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> <b>USD</b>	<u>Số đầu kỳ</u> <b>USD</b>
Petrovietnam	11.938.794	11.979.927
MBBank	5.717.993	5.737.693
OceanBank	2.950.934	2.961.101
	<u><b>20.607.721</b></u>	<u><b>20.678.721</b></u>

11/14/2020

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Tình hình hoạt động kinh doanh và phân chia lỗ theo tỷ lệ vớt góp cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

	<u>Kỳ này</u> <b>USD</b>	<u>Kỳ trước</u> <b>USD</b>
Doanh thu	154.902	346.489
Giá vốn	638.748	790.360
Chi phí quản lý	37.465	47.002
Chi phí tài chính	414.739	529.425
Doanh thu tài chính	369	36
Lỗ khác	(174.419)	(78.860)
Lỗ thuần	(1.110.100)	(1.099.122)
Điều chỉnh cho các khoản chi phí không thuộc BCC	-	603
Lỗ thuần phân phối cho các bên BCC	(1.110.100)	(1.098.519)
<i>Phân chia theo tỷ lệ vốn góp</i>		
Tổng Công ty	(693.036)	(685.806)
Các bên BCC khác:	(417.064)	(412.713)
<i>Petrovietnam</i>	(255.323)	(252.659)
<i>MBBank</i>	(107.791)	(106.666)
<i>OceanBank</i>	(53.950)	(53.388)

Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, kết quả hoạt động kinh doanh của BCC cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 chưa được kiểm tra và quyết toán bởi các bên trong BCC. Do đó, Tổng Công ty tạm thời ghi nhận kết quả hoạt động kinh doanh và phân phối lỗ cho các bên trong BCC theo tỷ lệ vốn góp.

**26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**Tài sản thuê ngoài**

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 39.

<b>Ngoại tệ các loại</b>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Đồng Việt Nam ("VND")	1.588.471.309.192	1.674.117.115.611
Euro ("EUR")	15.428	11.001
Bảng Anh ("GBP")	2.775	2.775
Myanmar Kyat ("MMK")	1.342.675	1.342.675
Đô la Singapore ("SGD")	34.162	34.162
Dinar Algeria ("DZD")	24.217.062	24.105.926
Baht Thái ("THB")	2.259	2.243
Malaysia Ringgit ("MYR")	6.205.288	2.129.173

**27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động bao gồm bộ phận cung cấp dịch vụ khoan, bộ phận thương mại và bộ phận cung cấp các dịch vụ khác. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan (gọi tắt là "Dịch vụ khoan"): cung ứng giàn khoan và dịch vụ khoan.
- Bộ phận thương mại (gọi tắt là "Thương mại"): cung ứng vật tư, thiết bị khoan.
- Bộ phận cung cấp các dịch vụ khác (gọi tắt là "Dịch vụ khác"): cung cấp dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí, cho thuê cụm thiết bị khoan (DES).





Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán**  
**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020**

	<u>Dịch vụ khoan</u> USD	<u>Thương mại</u> USD	<u>Dịch vụ khác</u> USD	<u>Tổng</u> USD
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	817.518.765	30.823.564	58.604.950	906.947.279
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>				<b><u>906.947.279</u></b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	260.176.353	8.601.839	31.215.422	299.993.614
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>				<b><u>299.993.614</u></b>

**Kết quả hoạt động kinh doanh**  
**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**

	<u>Dịch vụ khoan</u> USD	<u>Thương mại</u> USD	<u>Dịch vụ khác</u> USD	<u>Tổng</u> USD
Doanh thu gộp	82.455.924	7.125.299	45.818.432	135.399.655
Doanh thu thuần	82.455.924	7.125.299	45.818.432	135.399.655
Giá vốn hàng bán	82.312.006	6.515.472	37.344.983	126.172.461
Lợi nhuận gộp	143.918	609.827	8.473.449	9.227.194
Doanh thu hoạt động tài chính				3.029.772
Chi phí tài chính				4.827.984
Chi phí bán hàng				191.271
Chi phí quản lý doanh nghiệp				6.763.979
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				473.732
Thu nhập khác				1.807.905
Chi phí khác				1.787.644
Lợi nhuận khác				20.261
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				493.993
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh				3.565.742
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				1.013.626
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(62.857)
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b><u>3.108.966</u></b>

**Bảng cân đối kế toán**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019**

	<u>Dịch vụ khoan</u> USD	<u>Thương mại</u> USD	<u>Dịch vụ khác</u> USD	<u>Tổng</u> USD
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	823.548.013	23.849.029	56.224.385	903.621.427
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>				<b><u>903.621.427</u></b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	257.515.757	12.454.874	29.478.570	299.449.201
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>				<b><u>299.449.201</u></b>

**Kết quả hoạt động kinh doanh**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**

	<u>Dịch vụ khoan</u> USD	<u>Thương mại</u> USD	<u>Dịch vụ khác</u> USD	<u>Tổng</u> USD
Doanh thu gộp	38.136.331	8.832.790	35.486.407	82.455.528
Doanh thu thuần	38.136.331	8.832.790	35.486.407	82.455.528
Giá vốn hàng bán	37.214.729	8.444.112	28.035.984	73.694.825
Lợi nhuận gộp	921.602	388.678	7.450.423	8.760.703
Doanh thu hoạt động tài chính				3.047.973
Chi phí tài chính				5.426.075
Chi phí bán hàng				176.274
Chi phí quản lý doanh nghiệp				9.873.841
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh				(3.667.514)
Thu nhập khác				2.927.831
Chi phí khác				279.212
Lợi nhuận khác				2.648.619
Lỗ trước thuế				(1.018.895)
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh				2.158.997
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				755.344
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(26.703)
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b><u>411.461</u></b>

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Trong kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty có hoạt động kinh doanh tại các khu vực địa lý là Việt Nam, Algeria, Myanmar và Malaysia. Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán**

**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020**

	<u>Việt Nam</u> USD	<u>Malaysia</u> USD	<u>Myanmar</u> USD	<u>Algeria</u> USD	<u>Tổng</u> USD
<b>Tài sản</b>					
Tài sản bộ phận	738.976.003	165.021.844	72.084	2.877.348	906.947.279
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>					<b><u>906.947.279</u></b>
<b>Nợ phải trả</b>					
Nợ phải trả bộ phận	286.438.617	11.686.312	71.357	1.797.328	299.993.614
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>					<b><u>299.993.614</u></b>

**Kết quả hoạt động kinh doanh**

**Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**

	<u>Việt Nam</u> USD	<u>Malaysia</u> USD	<u>Myanmar</u> USD	<u>Algeria</u> USD	<u>Tổng</u> USD
Doanh thu gộp	99.007.230	36.392.425	-	-	135.399.655
Doanh thu thuần	99.007.230	36.392.425	-	-	135.399.655
Giá vốn hàng bán	89.622.264	35.730.978	-	819.219	126.172.461
Lợi nhuận/(Lỗ) gộp	9.384.966	661.447	-	(819.219)	9.227.194
Doanh thu hoạt động tài chính					3.029.772
Chi phí tài chính					4.827.984
Chi phí bán hàng					191.271
Chi phí quản lý doanh nghiệp					6.763.979
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh					473.732
Thu nhập khác					1.807.905
Chi phí khác					1.787.644
Lợi nhuận khác					20.261
Lợi nhuận trước thuế					493.993
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh					3.565.742
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					1.013.626
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(62.857)
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>					<b><u>3.108.966</u></b>

**Bảng cân đối kế toán  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019**

	<u>Việt Nam</u> USD	<u>Malaysia</u> USD	<u>Myanmar</u> USD	<u>Algeria</u> USD	<u>Tổng</u> USD
<b>Tài sản</b>					
Tài sản bộ phận	410.867.092	489.586.045	72.125	3.096.165	903.621.427
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>					<b><u>903.621.427</u></b>
<b>Nợ phải trả</b>					
Nợ phải trả bộ phận	142.053.104	155.661.101	59.387	1.675.609	299.449.201
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>					<b><u>299.449.201</u></b>

**Kết quả hoạt động kinh doanh  
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**

	<u>Việt Nam</u> USD	<u>Malaysia</u> USD	<u>Myanmar</u> USD	<u>Algeria</u> USD	<u>Tổng</u> USD
Doanh thu gộp	63.070.038	19.385.490	-	-	82.455.528
Doanh thu thuần	63.070.038	19.385.490	-	-	82.455.528
Giá vốn hàng bán	54.521.991	18.472.965	-	699.869	73.694.825
Lợi nhuận gộp	8.548.047	912.525	-	(699.869)	8.760.703
Doanh thu hoạt động tài chính					3.047.973
Chi phí tài chính					5.426.075
Chi phí bán hàng					176.274
Chi phí quản lý doanh nghiệp					9.873.841
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh					(3.667.514)
Thu nhập khác					2.927.831
Chi phí khác					279.212
Lợi nhuận khác					2.648.619
Lỗ trước thuế					(1.018.895)
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh					2.158.997
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					755.344
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(26.703)
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>					<b><u>411.461</u></b>

**28. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Kỳ này</u> USD	<u>Kỳ trước</u> USD
Doanh thu bán hàng hóa	7.125.299	8.832.790
Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	82.455.924	38.136.331
Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác	45.818.432	35.486.407
	<b><u>135.399.655</u></b>	<b><u>82.455.528</u></b>

Doanh thu từ các bên liên quan: xem Thuyết minh số 41.

**29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<u>Kỳ này</u> USD	<u>Kỳ trước</u> USD
Giá vốn bán hàng hóa	6.515.472	8.444.112
Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	82.312.006	37.214.729
Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác	37.344.983	28.035.984
	<b><u>126.172.461</u></b>	<b><u>73.694.825</u></b>

**30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.375.398	12.676.932
Chi phí nhân công	38.656.890	32.470.250
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.507.490	12.659.254
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.137.739	18.024.352
Trích lập dự phòng	1.412.592	4.538.342
Chi phí khác	3.037.602	3.375.810
	<b>133.127.711</b>	<b>83.744.940</b>

**31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Lãi tiền gửi	2.015.111	2.167.277
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.014.661	779.845
Khác	-	100.851
	<b>3.029.772</b>	<b>3.047.973</b>

**32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Chi phí lãi vay	2.665.443	3.567.634
Chênh lệch tỷ giá	1.341.114	1.175.183
Chi phí tài chính khác	821.427	683.258
	<b>4.827.984</b>	<b>5.426.075</b>

**33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Chi phí nhân công	5.114.410	4.156.604
Chi phí khấu hao tài sản cố định	260.085	267.708
Chi phí dịch vụ mua ngoài (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng	1.831.742 (1.462.908)	1.448.305 3.118.471
Chi phí khác	1.020.650	882.753
	<b>6.763.979</b>	<b>9.873.841</b>

**34. THU NHẬP KHÁC**

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.159	54.041
Bồi thường hợp đồng	1.727.373	-
Điều chỉnh thuế nhà thầu tại chi nhánh Malaysia	-	2.588.491
Các khoản khác	78.373	285.299
	<b>1.807.905</b>	<b>2.927.831</b>

**35. CHI PHÍ KHÁC**

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Bồi thường hợp đồng	1.600.838	-
Các khoản khác	186.806	279.212
	<b>1.787.644</b>	<b>279.212</b>



**36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>Kỳ này</u> <b>USD</b>	<u>Kỳ trước</u> <b>USD</b>
Lợi nhuận trước thuế	4.059.735	1.140.102
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>3.483.209</i>	<i>2.417.562</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>2.965.628</i>	<i>491.619</i>
<b>Lợi nhuận/(Lỗ) tính thuế</b>	<b>3.542.154</b>	<b>(785.841)</b>
<b>Trong đó:</b>		
Lỗ chịu thuế của công ty mẹ và công ty con	(3.677.059)	(4.914.380)
Thu nhập chịu thuế công ty con khác	7.219.213	4.128.539
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.013.419	820.474
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	207	(65.130)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.013.626</b>	<b>755.344</b>

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, theo quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế (năm 2019: 20%), ngoại trừ các ưu đãi thuế như sau:

- PVD Training có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 10% trên thu nhập tính thuế cho hoạt động đào tạo trong suốt quá trình kinh doanh, và thuế suất 20% cho các hoạt động khác.
- PVD Deepwater có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trong 15 năm từ Dự án đầu tư giàn khoan PV DRILLING V (2011). PVD Deepwater được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ 2012 đến 2015) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ 2016 đến 2024).

Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 là số liệu tạm tính. Tổng Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Tổng Công ty có khoản lỗ tính thuế là 48.854.347 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 46.427.112 Đô la Mỹ) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ này vì Tổng Công ty không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng. Các khoản lỗ này có thể được mang sang với thời hạn tối đa là 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ.

Các khoản lỗ tính thuế được kê khai ban đầu bằng Đồng Việt Nam dựa trên kết quả kê khai thuế hàng năm. Việc chuyển lỗ các khoản lỗ tính thuế này sẽ chịu ảnh hưởng của việc thay đổi chênh lệch tỉ giá qua các kỳ báo cáo.

Các khoản lỗ tính thuế mang sang này sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

	<u>Công ty mẹ</u> <b>USD</b>	<u>PVD Deepwater</u> <b>USD</b>	<u>Tổng</u> <b>USD</b>
2021	12.195.852	-	12.195.852
2022	20.338.466	4.941.291	25.279.757
2023	6.476.014	1.261.885	7.737.899
2024	-	1.213.604	1.213.604
2025	1.747.740	679.495	2.427.235
	<b>40.758.072</b>	<b>8.096.275</b>	<b>48.854.347</b>



**37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>USD</b>	<b>(trình bày lại)</b>
	<b>USD</b>	<b>USD</b>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ	3.712.516	938.998
Phân phối cho quỹ khen thưởng và phúc lợi	(484.967)	(631.949)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.227.549	307.049
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	421.129.789	421.129.789
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>0,008</b>	<b>0,001</b>

Cho mục đích trình bày lại số liệu so sánh với báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty đã thực hiện trình bày lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 do Tổng Công ty phát hành thêm 38.279.629 cổ phần trong năm 2019 để thanh toán 10% cổ tức năm 2017 như sau:

	<b>Lợi nhuận</b>	<b>Số cổ phiếu phổ</b>	<b>Lãi cơ bản trên</b>
	<b>để tính lãi cơ bản</b>	<b>thông bình quân</b>	<b>cổ phiếu</b>
	<b>trên cổ phiếu</b>	<b>gia quyền</b>	<b>cổ phiếu</b>
	<b>USD</b>	<b>Cổ phiếu</b>	<b>USD</b>
Số báo cáo trước đây	307.049	382.850.160	0,001
Điều chỉnh ảnh hưởng của việc phát hành cổ phần chi phí trả cổ tức	-	38.279.629	-
<b>Số liệu trình bày lại</b>	<b>307.049</b>	<b>421.129.789</b>	<b>0,001</b>

**38. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG**

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho chi nhánh ở Algeria và Malaysia theo các thủ tục quyết toán thuế của nước sở tại. Các thủ tục quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria và Malaysia sẽ được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền của Algeria và Malaysia khi Tổng Công ty hoàn tất dự án tại Algeria và Malaysia và các nghĩa vụ thuế sẽ được xác định vào thời điểm đó. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng sẽ không phát sinh thêm khoản nợ thuế trọng yếu nào liên quan đến việc quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria và Malaysia mà cần phải lập dự phòng thêm.

**39. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

**Cam kết thuê hoạt động**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>USD</b>	<b>USD</b>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ	1.045.586	866.851

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>USD</b>	<b>USD</b>
Trong vòng một năm	1.685.192	1.697.932
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	3.871.185	3.495.046
Sau năm năm	2.268.556	2.112.549
	<b>7.824.933</b>	<b>7.305.527</b>

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 1 năm.



**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm có rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ và thực hiện các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
Đô la Mỹ ("USD") (các công ty con)	24.731.792	32.838.079	46.225.366	24.115.847
Đồng Việt Nam ("VND") (Công ty mẹ)	75.808.788	65.683.562	4.877.644	5.515.159
Dinar Algeria ("DZD")	189.163	201.226	2.397	-
Đô la Singapore ("SGD")	316.236	24.991	37.889	153.718
Euro ("EUR")	316.322	12.305	201.235	1.080.218
Baht Thái ("THB")	74	76	-	492
Bảng Anh ("GBP")	10.725	3.619	93.533	18.221
Myanmar Kyat ("MMK")	-	21.615	-	-
Malaysia Ringgit (MYR)	13.088.643	14.430.014	1.619.042	2.911.553
Đô la Úc ("AUD")	1.307	-	-	1.358
Đô la Brunei ("BND")	-	-	64.603	-

*Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ*

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ.

Tỷ lệ thay đổi 2% (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: 2%) được Tổng Công ty sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Công ty về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ thay đổi như sau:

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Tăng lỗ ở Công ty mẹ	(1.418.623)	(2.458.648)
(Giảm)/Tăng lợi nhuận ở các công ty con	(429.871)	228.092
<b>Giảm lợi nhuận hợp nhất</b>	<b>(1.848.494)</b>	<b>(2.230.556)</b>

Dựa trên sự phân tích tương tự cho các ngoại tệ khác thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất thả nổi.

*Độ nhạy của lãi suất*

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất được Tổng Công ty đánh giá có thể xảy ra ở mức độ hợp lý là biến động tăng giảm trong lãi suất của các khoản vay thả nổi là tăng/giảm 30 điểm cơ bản (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: tăng/giảm 30 điểm cơ bản). Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối kỳ là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính tiếp theo, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 30 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 478.256 Đô la Mỹ (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: 490.937 Đô la Mỹ).

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Vì vậy, Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán như chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh số 03.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 - 5 năm</b>	<b>Sau 5 năm</b>	<b>Tổng</b>
	<b>USD</b>	<b>USD</b>	<b>USD</b>	<b>USD</b>
<b>Số cuối kỳ</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	75.989.798	-	-	75.989.798
Phải thu khách hàng và phải thu khác	88.089.015	742.575	-	88.831.590
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	38.826.054	22.840.586	-	61.666.640
	<b>202.904.867</b>	<b>23.583.161</b>	<b>-</b>	<b>226.488.028</b>
Phải trả người bán và phải trả khác	34.772.999	-	-	34.772.999
Chi phí phải trả	25.195.063	-	-	25.195.063
Các khoản vay	23.831.479	34.384.253	102.103.067	160.318.799
	<b>83.799.541</b>	<b>34.384.253</b>	<b>102.103.067</b>	<b>220.286.861</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>119.105.326</b>	<b>(10.801.092)</b>	<b>(102.103.067)</b>	<b>6.201.167</b>

	<u>Dưới 1 năm</u> USD	<u>Từ 1 - 5 năm</u> USD	<u>Sau 5 năm</u> USD	<u>Tổng</u> USD
<b>Số đầu kỳ</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	81.748.666	-	-	81.748.666
Phải thu khách hàng và phải thu khác	80.041.857	665.888	-	80.707.745
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	44.686.398	17.363.579	-	62.049.977
	<b>206.476.921</b>	<b>18.029.467</b>	-	<b>224.506.388</b>
Phải trả người bán và phải trả khác	38.088.380	-	-	38.088.380
Chi phí phải trả	18.027.278	-	-	18.027.278
Các khoản vay	22.529.052	33.708.579	106.003.067	162.240.698
	<b>78.644.710</b>	<b>33.708.579</b>	<b>106.003.067</b>	<b>218.356.356</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>127.832.211</b>	<b>(15.679.112)</b>	<b>(106.003.067)</b>	<b>6.150.032</b>

**41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

**Bên liên quan**

Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam  
 Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty  
 Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam

**Mối quan hệ**

Công ty cùng có vốn đầu tư từ PetroVietnam  
 Công ty liên doanh  
 Công ty cùng có vốn đầu tư từ PetroVietnam

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> USD	<u>Kỳ trước</u> USD
<b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	8.378.740	10.742.332
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	5.090.886	7.008.310
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	24.910.827	20.894.387
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
- Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	15.120.421	2.813.052
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	3.664.124	2.161.867
<b>Mua hàng và dịch vụ</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	772.576	791.483
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
- Chi nhánh Tổng công ty CP DV Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	568.944	643.455
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	717.580	1.104.250
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
- Công ty Bảo hiểm PVI Sài Gòn	653.763	510.269
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	1.491.397	1.268.478
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
- PVD-Expro	1.190.861	851.957
- PVD Baker Hughes	300.294	403.603
<b>Lợi nhuận được chia từ liên doanh</b>		
- PVD-Expro	137.398	-



Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> USD	<u>Số đầu kỳ</u> USD
<b>Các khoản phải thu</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	4.327.885	4.801.760
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	3.214.747	3.854.788
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	15.819.017	19.975.659
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>		
- Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	7.070.319	8.848.838
- Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu khí Trong Nước	2.272.776	2.059.884
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	3.259.029	3.201.441
- PVD Baker Hughes	2.557.686	1.882.487
	<b>23.405.931</b>	<b>27.978.860</b>
<b>Các khoản phải trả</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	1.141.046	786.428
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>		
- Chi nhánh Tổng công ty CP DV Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	569.856	597.107
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	516.689	100.052
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	850.202	863.871
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>		
- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	569.032	564.912
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	253.307	595.541
	<b>2.244.555</b>	<b>2.245.840</b>

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u> USD	<u>Kỳ trước</u> USD
Lương	192.456	211.806
Tiền thưởng	34.252	19.724
Các khoản phúc lợi khác	5.352	1.809
	<b>232.060</b>	<b>233.339</b>

**42. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 1.707.107 Đô la Mỹ (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: 1.109.646 Đô la Mỹ) là số chi phí lãi vay phải trả trong kỳ chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong kỳ không bao gồm số tiền 63.981 Đô la Mỹ (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: 7.134 Đô la Mỹ) là giá trị tài sản mua sắm trong kỳ nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong kỳ đã bao gồm số tiền 11.756.000 Đô la Mỹ (năm 2019: 0 Đô la Mỹ), là số tiền đã ứng trước nhà cung cấp để mua sắm tài sản cố định nhưng chưa thực hiện trong kỳ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 1.942.302 Đô la Mỹ (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: 1.963.941 Đô la Mỹ) là số lãi tiền gửi trong kỳ còn phải thu và số tiền 137.398 Đô la Mỹ (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: 0 Đô la Mỹ) là số lợi nhuận được chia trong năm được thanh toán bằng hình thức căn trừ công nợ nội bộ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

**43. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 28 tháng 8 năm 2020.



**Nguyễn Xuân Cường**  
**Tổng Giám đốc**  
Ngày 28 tháng 8 năm 2020

A blue handwritten signature of Nguyễn Ngọc Trường.

**Nguyễn Ngọc Trường**  
**Kế toán trưởng**

A blue handwritten signature of Trần Kim Hoàng.

**Trần Kim Hoàng**  
**Người lập biểu**



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ  
KHOAN DẦU KHÍ**

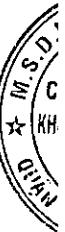
*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI  
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 44



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Phạm Tiến Dũng	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thúy	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên
Ông Văn Đức Tăng	Thành viên
Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2020)

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hoạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 08 tháng 6 năm 2020)

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bằng Đô la Mỹ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ từ báo cáo tài chính bằng Đô la Mỹ nói trên theo quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 như trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của Thông tư 200. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Xuân Cường**

**Tổng Giám đốc**

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

Số: 0159 /VN1A-HC-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2020, từ trang 5 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ này đã được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty lập theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 như trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ của Tổng Công ty phù hợp chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của Thông tư 200, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của Thông tư 200.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### **Chính sách kế toán và giới hạn về đối tượng sử dụng báo cáo soát xét**

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ đến Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ mô tả cơ sở kế toán cho việc chuyển đổi báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ này được lập để giúp Tổng Công ty đáp ứng các yêu cầu của Thông tư 200 trong việc công bố ra công chúng và nộp báo cáo tài chính cho cơ quan quản lý Nhà nước. Vì thế, báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ này có thể không phù hợp để sử dụng cho mục đích khác.

### **Vấn đề khác**

Tổng Công ty đã lập một bộ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bằng đồng tiền kế toán là Đô la Mỹ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, chúng tôi đã phát hành báo cáo soát xét đề ngày 28 tháng 8 năm 2020 về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ với kết luận chấp nhận toàn phần.



**Nguyễn Quang Trung**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0733-2018-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>5.783.318.367.360</b>	<b>5.704.833.042.080</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>1.756.884.129.760</b>	<b>1.890.029.157.920</b>
1.	Tiền	111		1.717.884.134.640	1.751.012.944.480
2.	Các khoản tương đương tiền	112		38.999.995.120	139.016.213.440
<b>II.</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>897.658.368.480</b>	<b>1.033.149.521.760</b>
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	897.658.368.480	1.033.149.521.760
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.369.717.577.200</b>	<b>1.906.711.879.440</b>
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.715.566.169.680	1.600.090.277.840
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	333.099.550.400	56.144.145.600
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	488.395.711.840	451.660.482.560
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(167.343.854.720)	(201.183.026.560)
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>719.312.908.000</b>	<b>835.447.904.800</b>
1.	Hàng tồn kho	141		854.692.923.440	951.975.456.080
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(135.380.015.440)	(116.527.551.280)
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>39.745.383.920</b>	<b>39.494.578.160</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		24.188.906.960	17.913.884.640
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		12.010.585.680	18.006.202.800
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	3.545.891.280	3.574.490.720
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>15.185.302.723.120</b>	<b>15.186.894.350.160</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>17.168.334.000</b>	<b>15.395.330.560</b>
1.	Phải thu dài hạn khác	216		17.168.334.000	15.395.330.560
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>13.704.448.204.000</b>	<b>13.935.699.738.480</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	10	13.539.257.191.200	13.766.999.895.760
	- Nguyên giá	222		23.401.638.453.280	23.378.055.475.280
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.862.381.262.080)	(9.611.055.579.520)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	11	165.191.012.800	168.699.842.720
	- Nguyên giá	228		285.144.948.080	285.156.508.080
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(119.953.935.280)	(116.456.665.360)
<b>III.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>53.476.421.280</b>	<b>28.043.427.120</b>
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	53.476.421.280	28.043.427.120
<b>IV.</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1.256.512.142.320</b>	<b>1.050.579.042.400</b>
1.	Đầu tư vào công ty liên doanh	252	13	728.437.794.000	649.133.095.920
2.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	528.074.348.320	401.445.946.480
<b>V.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>153.697.621.520</b>	<b>157.176.811.600</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		26.874.271.840	31.806.068.400
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	126.823.349.680	125.370.743.200
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>		<b>270</b>		<b>20.968.621.090.480</b>	<b>20.891.727.392.240</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>6.935.852.355.680</b>	<b>6.923.265.527.120</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.004.437.988.800</b>	<b>2.862.262.704.800</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	741.777.178.560	836.474.987.680
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.880.840.640	17.678.523.040
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	101.130.856.640	51.973.089.520
4. Phải trả người lao động	314		92.047.679.120	127.399.083.920
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	582.509.856.560	416.790.667.360
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	341.563.736.160	334.586.097.040
7. Vay ngắn hạn	320	19	550.983.794.480	520.871.682.240
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	502.740.908.880	460.664.682.160
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		81.803.137.760	95.823.891.840
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.931.414.366.880</b>	<b>4.061.002.822.320</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	25	476.450.509.520	478.092.029.520
2. Vay dài hạn	338	21	3.155.586.838.400	3.230.133.255.520
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	117.518.335.760	168.530.719.920
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	23	181.858.683.200	184.246.817.360
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>14.032.768.734.800</b>	<b>13.968.461.865.120</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>14.032.768.734.800</b>	<b>13.968.461.865.120</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.215.457.890.000	4.215.457.890.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.215.457.890.000	4.215.457.890.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.434.086.374.663	2.434.086.374.663
3. Cổ phiếu quỹ	415		(20.948.559.850)	(20.948.559.850)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		1.677.871.918.982	1.683.839.941.483
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.582.098.130.229	1.603.935.262.878
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.901.891.117.945	3.805.222.417.790
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.837.222.903.339	3.693.079.760.943
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		64.668.214.606	112.142.656.847
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	25	242.311.862.831	246.868.538.156
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>20.968.621.090.480</b>	<b>20.891.727.392.240</b>



**Nguyễn Xuân Cường**  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 28 tháng 8 năm 2020

**Nguyễn Ngọc Trường**  
 Kế toán trưởng

**Trần Kim Hoàng**  
 Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Kỳ trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3.144.656.987.375		1.913.875.260.408	
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	28	3.144.656.987.375		1.913.875.260.408	
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	2.930.355.406.725		1.710.530.583.075	
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		214.301.580.650		203.344.677.333	
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	70.366.454.700		70.746.501.303	
6. Chi phí tài chính	22	32	112.129.928.400		125.944.626.825	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		61.904.913.675		82.808.352.774	
7. Phần lãi trong công ty liên doanh	24	13	82.814.357.950		50.112.479.367	
8. Chi phí bán hàng	25		4.442.268.975		4.091.495.814	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	157.093.412.275		229.181.723.451	
10. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		93.816.783.650		(35.014.188.087)	
11. Thu nhập khác	31	34	41.988.593.625		67.957.885.341	
12. Chi phí khác	32	35	41.518.031.900		6.480.789.732	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		470.561.725		61.477.095.609	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		94.287.345.375		26.462.907.522	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	23.541.463.850		17.532.289.584	
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	14	(1.459.853.825)		(619.803.333)	
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>72.205.735.350</b>		<b>9.550.421.271</b>	
<b>Phân bổ cho:</b>						
- Cổ đông của Công ty mẹ	61		86.223.184.100		21.795.092.575	
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát và các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh	62	25	(14.017.448.750)		(12.244.671.304)	
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>37</b>	<b>178</b>		<b>17</b>	



Nguyễn Xuân Cường  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 28 tháng 8 năm 2020

Nguyễn Ngọc Trường  
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng  
 Người lập biểu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>94.287.345.375</b>	<b>26.462.907.522</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	267.261.455.250	293.833.944.594
Các khoản dự phòng	03	31.414.762.075	102.884.637.591
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.505.071.725	(8.102.031.660)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(129.665.453.700)	(101.671.491.465)
Chi phí lãi vay	06	61.904.913.675	82.808.352.774
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>327.708.094.400</b>	<b>396.216.319.356</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(160.899.362.700)	75.830.685.165
Thay đổi hàng tồn kho	10	97.724.343.450	16.848.354.258
Thay đổi các khoản phải trả	11	27.187.812.075	(397.235.862.531)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(1.349.326.050)	(11.354.333.769)
Tiền lãi vay đã trả	14	(55.393.668.800)	(72.552.038.571)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(18.993.544.350)	(52.252.510.356)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(25.550.403.125)	(48.617.482.068)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>190.433.944.900</b>	<b>(93.116.868.516)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(341.511.571.225)	(21.708.551.970)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	50.142.775	1.254.345.651
3. Tiền chi mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(639.845.200.000)	(868.066.517.808)
4. Tiền thu hồi cho bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	648.649.153.280	412.462.166.787
5. Thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia	27	54.403.029.650	63.783.085.248
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(278.254.445.520)</b>	<b>(412.275.472.092)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	20.902.500.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(65.545.339.525)	(42.399.603.333)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(44.642.839.525)</b>	<b>(42.399.603.333)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(132.463.340.145)</b>	<b>(547.791.943.941)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>1.890.029.157.920</b>	<b>2.265.202.237.815</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3.350.995.900)	(264.582.189)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	62	2.669.307.885	8.921.858.355
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61+62)</b>	<b>70</b>	<b>1.756.884.129.760</b>	<b>1.726.067.570.040</b>

  
**Nguyễn Xuân Cường**  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 28 tháng 8 năm 2020

  
**Nguyễn Ngọc Trường**  
 Kế toán trưởng

  
**Trần Kim Hoàng**  
 Người lập biểu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Cấu trúc của Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí ("Công ty mẹ"), 7 công ty con và 6 công ty liên doanh.

Thông tin về các công ty trong Tổng Công ty cụ thể như sau:

**Công ty mẹ**

Công ty mẹ được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần thứ 14 ngày 03 tháng 5 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Công ty mẹ được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PetroVietnam").

Công ty mẹ có hai xí nghiệp trực thuộc và bốn chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Xí nghiệp Điều hành Khoan quản lý và vận hành 03 giàn khoan gồm PV DRILLING I, PV DRILLING II và PV DRILLING III.
- Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Invest") được thành lập theo Quyết định số 06/12/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0302495126 ngày 18 tháng 01 năm 2010, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của PVD Invest đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Algeria được thành lập theo Quyết định số 13/QĐ-HĐQT ngày 02 tháng 3 năm 2006 của Hội đồng Quản trị và Giấy Chứng nhận thành lập số 04/STM-TT.TNNN ngày 23 tháng 3 năm 2006 do Sở Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Chi nhánh Algeria quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING 11.
- Chi nhánh Myanmar được thành lập theo Quyết định số 01/03/2015/QĐ-HĐQT ngày 04 tháng 3 năm 2015 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 594/CNĐK-SCT ngày 18 tháng 6 năm 2015 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Myanmar đặt tại số 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
- Chi nhánh Malaysia được thành lập theo Quyết định số 01/8/2017/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 1461/CNĐK-SCT ngày 25 tháng 9 năm 2017 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Malaysia đặt tại Menara TA One, số 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia.
- Chi nhánh Brunei được thành lập theo Quyết định số 02/02/2020/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 02 năm 2020 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số RFC20005196 ngày 30 tháng 4 năm 2020 do Cơ quan đăng ký công ty Brunei cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Brunei đặt tại lầu 5, Wisma Hajjah Famimah, số 22-23 Jalan Sultan BS8811, Bandar Seri Begawan, Brunei Darussalam.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 lần lượt là 404 người và 1.670 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 412 người và 1.712 người).

**Các công ty con**

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (gọi tắt là "PVD Offshore") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 9 năm 2009, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại Số 43A, Đường 30 tháng 4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Offshore bao gồm chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí; cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước; tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là "PVD Well") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại Phòng 13, Lầu 12A, Tòa nhà Vincom Center, Số 47, Đường Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Well bao gồm cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Logging") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Logging bao gồm cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí, gọi tắt là "PVD Tech") được chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 0305124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 7 năm 2012 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại Lầu 8, Tòa nhà Green Power, Số 35, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tech bao gồm cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác, thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí, cho thuê cụm thiết bị khoan (DES).

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (gọi tắt là "PVD Training"), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500677518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Training bao gồm đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi.

Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (gọi tắt là "PVD Deepwater"), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Deepwater đặt tại Lầu 5, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Deepwater bao gồm dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; cung ứng vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật; tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí. PVD Deepwater quản lý và vận hành giàn khoan PV DRILLING V.

Công ty PV Drilling Overseas Company Private Limited (gọi tắt là "PVD Overseas") được thành lập tại Singapore theo Hợp đồng Liên doanh với Falcon Energy Group Limited và Giấy Đăng ký Doanh nghiệp số 201308977C ngày 04 tháng 4 năm 2013. Trụ sở đăng ký của PVD Overseas đặt tại Số 9 Temasek Boulevard, #31\_00 Suntec Tower 2, Singapore. Hoạt động chính của PVD Overseas bao gồm đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí. PVD Overseas quản lý và vận hành giàn khoan PV DRILLING VI.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ MẪU SỐ B 09a-DN/HN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu/ biểu quyết	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ			Giá trị khoản đầu tư
		Vốn điều lệ đăng ký	Vốn điều lệ đã góp của các bên	Giá trị khoản đầu tư	Vốn điều lệ đăng ký	Vốn điều lệ đã góp của các bên	Giá trị khoản đầu tư	
	%	(nguyên tệ)	(nguyên tệ)	USD	%	(nguyên tệ)	(nguyên tệ)	USD
PVD Offshore	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	6.748.980	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	6.748.980
PVD Well	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.081.469	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.081.469
PVD Logging	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.236.959	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.236.959
PVD Tech	100	450.000.000.000 VND	450.000.000.000 VND	21.049.065	100	200.000.000.000 VND	200.000.000.000 VND	10.324.805
PVD Training	51,8	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	1.096.066	51,8	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	1.096.066
PVD Deepwater	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	39.692.090	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	39.692.090
PVD Overseas	81,6	41.961.000 USD	66.698.050 USD	54.400.000	81,6	41.961.000 USD	66.698.050 USD	54.400.000
				<b>131.304.629</b>				<b>120.580.369</b>

**Các công ty liên doanh**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling (gọi tắt là "BJ-PVD") là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492021000003 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ - PVD đặt tại Số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Thảng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của BJ-PVD bao gồm cung cấp trọn gói toàn bộ các dịch vụ như bơm trám xi măng, kích vỉa, kéo thả ống mềm và bơm nitơ... cùng với các giải pháp kỹ thuật, dịch vụ phòng thí nghiệm và cung cấp hóa chất. Tổng vốn điều lệ của BJ - PVD là 5 triệu Đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (gọi tắt là "PVD-Baker Hughes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000556 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Baker Hughes đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD-Baker Hughes bao gồm cung cấp dịch vụ khoan định hướng và khảo sát, dịch vụ đo trong khi khoan, dịch vụ lấy mẫu lõi, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ treo đầu ống chống lừng, dịch vụ cứu kẹt, dịch vụ choòng khoan, dịch vụ ép vỉa nhân tạo, dịch vụ hoàn thiện giếng thông minh và dịch vụ công nghệ khai thác mỏ. Tổng vốn điều lệ của PVD - Baker Hughes là 20 triệu Đô la Mỹ tương đương 370.880.000.000 đồng, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVD Tubulars") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000134 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 10 năm 2008, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tubulars bao gồm cung cấp các sản phẩm cần khoan, ống chống, ống khai thác và cung cấp dịch vụ quản lý ống chống trọn gói cho tất cả các công ty dầu khí đang hoạt động thăm dò, khai thác trong bờ, ngoài khơi và cả những vùng nước sâu tại Việt Nam. Tổng vốn điều lệ của PVD Tubulars là 57.995.000.000 đồng tương đương 3,5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Vietubes (gọi tắt là "Vietubes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 02 năm 1995 và các sửa đổi bổ sung. Trụ sở đăng ký của Vietubes đặt tại Đường số 11, Khu công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của Vietubes bao gồm ren, gia công, sửa chữa, phục hồi và kiểm tra, kiểm định các loại cần khoan ống chống, chế tạo đầu nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ cho hoạt động khoan thăm dò, khai thác dầu khí; gia công kim loại, bao gồm cắt, định dạng và ổn định cấu trúc kim loại; gia công cơ khí chính xác chi tiết lớn trên máy tự động. Tổng vốn điều lệ của Vietubes là 77.297.205.000 đồng tương đương 3.707.300 Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Vietubes.

Công ty TNHH PV Drilling Expro International (trước đây là Công ty TNHH PV Drilling Production Testers International, gọi tắt là "PVD-Expro") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 491022000098 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 4 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Expro đặt tại số 65A, đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD - Expro bao gồm cung cấp các dịch vụ thử vỉa giếng khoan và cho thuê các thiết bị khai thác, cung ứng nhân lực nhằm cung ứng nhân lực cho chính các mảng dịch vụ đơn vị đang hoạt động với đội ngũ các kỹ sư, công nhân có tay nghề cao và kinh nghiệm làm việc từ các nhà thầu nước ngoài. Tổng vốn điều lệ của PVD-Expro là 6.371.352 Đô la Mỹ. Tổng Công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries (gọi tắt là "PVD-OSI"), được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000217 do Ban Quản lý Khu công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 24 tháng 11 năm 2011. Trụ sở đăng ký của PVD - OSI đặt tại Đường số 11, Khu Công nghiệp Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hoạt động chính của PVD - OSI bao gồm sản xuất, chế tạo ren, tiện các loại đầu nối ống chống và cấu kiện, phụ tùng thay thế phục vụ ngành khoan thăm dò và khai thác dầu khí; và cung cấp các dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các loại đầu nối ống trong khoan thăm dò và khai thác dầu khí. Tổng vốn điều lệ của PVD - OSI là 105.000.000.000 đồng, tương đương 5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

### **Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố đầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng.

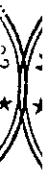
### **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ**

Theo Nghị quyết số 02/01/2020/NQ-HĐQT ngày 09 tháng 01 năm 2020, Hội đồng Quản trị đã chấp thuận Báo cáo nghiên cứu khả thi và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự án "Đóng mới cụm thiết bị khoan (DES)" cho giàn khoan PV DRILLING V để phục vụ chiến dịch khoan của Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd (BSP), dự kiến bắt đầu từ quý III năm 2021. Theo đó, PVD Tech sẽ thực hiện đóng mới cụm thiết bị khoan (DES) nêu trên với tổng vốn đầu tư là 35.000.000 Đô la Mỹ. Đồng thời, theo Nghị quyết số 01.20/NQ-ĐHĐCD ngày 15 tháng 01 năm 2020, Hội đồng Quản trị PVD Tech đã phê duyệt việc tăng vốn điều lệ của PVD Tech từ 200 tỷ đồng lên 450 tỷ đồng bằng việc phát hành thêm 25.000.000 cổ phần phổ thông, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Hiện nay, dịch bệnh COVID-19 đang bùng phát tại Việt Nam và các nước khác trên thế giới nhưng Ban Tổng Giám đốc tin rằng vấn đề trên không có tác động trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020. Ban Tổng Giám đốc đang tiếp tục đánh giá ảnh hưởng tiềm tàng của dịch bệnh COVID-19 đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong năm 2020 để xây dựng các kế hoạch ứng phó phù hợp đối với tình hình bất ổn này.

### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán (gọi tắt là "Số đầu kỳ") và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được soát xét (gọi tắt là "Kỳ trước").





## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ**

Tổng Công ty sử dụng Đô la Mỹ ("USD") làm đơn vị tiền tệ kế toán. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Cho mục đích công bố báo cáo theo yêu cầu của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được lập bằng Đô la Mỹ ("USD") sang Đồng Việt Nam ("VND") theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (tỷ giá chuyển khoản của một ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo);
- Vốn chủ sở hữu (vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ) được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn hoặc mua lại cổ phiếu quỹ;
- Chênh lệch tỷ giá được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân kỳ tài chính vì tỷ giá này xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá 3%).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Kỳ hoạt động giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày lập báo cáo hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ hoạt động phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

### **Công cụ tài chính**

#### ***Ghi nhận ban đầu***

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

#### ***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

12  
AN  
T  
N  
31

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng của giàn khoan như chi tiết bên dưới:

	<u>Số năm</u>
Giàn khoan PV DRILLING I	20
Giàn khoan PV DRILLING II	35
Giàn khoan PV DRILLING III	35
Giàn khoan PV DRILLING V	20
Giàn khoan PV DRILLING VI	35
Giàn khoan PV DRILLING 11	10

Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị - Khác	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	7 - 12
Tài sản khác	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

*Tổng Công ty là bên cho thuê:* Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Tổng Công ty là bên đi thuê:* Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Tài sản đang trong quá trình mua sắm phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí đi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản dài hạn khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Đầu tư tài chính dài hạn**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

### **Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện và các chi phí trả trước dài hạn khác phát sinh trong kỳ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn trên một năm. Các chi phí trả trước dài hạn được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

### **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí trích trước cho hoạt động của các giàn khoan và các khoản chi phí phải trả khác. Chi phí phải trả phản ánh giá trị các khoản đã trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

### **Dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi kỳ căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty. Tại kỳ phát sinh chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ hoạt động đó.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ, doanh thu được ghi nhận trong kỳ tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tài sản và công nợ của các công ty con và chi nhánh ở nước ngoài được quy đổi sang đơn vị tiền tệ hạch toán theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Các khoản thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ hoạt động và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ hoạt động. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con và chi nhánh ở nước ngoài được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc:

- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty mẹ được trình bày tại chi tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ;

- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày tại chi tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát".

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi công ty con hoặc chi nhánh ở nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

#### **Chi phí lãi vay**

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu kỳ</u> <b>VND</b>
Tiền mặt	4.827.086.080	6.754.184.320
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.686.882.179.840	1.744.258.760.160
Các khoản tương đương tiền	38.999.995.120	139.016.213.440
Tiền đang chuyển	<u>26.174.868.720</u>	<u>-</u>
	<b><u>1.756.884.129.760</u></b>	<b><u>1.890.029.157.920</u></b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Tổng Công ty có 488.281 Đô la Mỹ và 55.159.020.092 đồng, tương ứng với 66.448.076.812 đồng là tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng đang được gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 488.281 Đô la Mỹ và 54.864.262.345 đồng, tương ứng với 66.153.319.065 đồng).

**5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<b>VND</b> Giá gốc	<b>VND</b> Giá trị ghi sổ	<b>VND</b> Giá gốc	<b>VND</b> Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	<u>897.658.368.480</u>	<u>897.658.368.480</u>	<u>1.033.149.521.760</u>	<u>1.033.149.521.760</u>
b. Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	<u>528.074.348.320</u>	<u>528.074.348.320</u>	<u>401.445.946.480</u>	<u>401.445.946.480</u>

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại đáo hạn trong khoảng thời gian trên 3 tháng với lãi suất thay đổi hàng kỳ theo thông báo của các ngân hàng.

Và đồng thời trong đó, tương ứng với một số các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn nêu trên, Tổng Công ty có ký kết các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại để cam kết hoán đổi cho số tiền 44.751.000 Đô la Mỹ tương ứng 1.085.557.578.615 đồng khi đáo hạn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 44.597.000 Đô la Mỹ tương ứng 1.068.469.210.179 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Tổng Công ty đã thế chấp các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 24 đến 36 tháng, lãi suất từ 6,6% đến 6,9%/năm, tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Sài Gòn với tổng giá trị là 255.493 Đô la Mỹ tương đương 5.907.000.000 đồng làm đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng này (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 340.657 Đô la Mỹ tương ứng 7.876.000.000 đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có 65.414.040.557 đồng là tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được gửi tại ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty TNHH Idemitsu Gas Production Việt Nam	209.096.426.367	170.533.281.840
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	163.465.775.280	204.585.134.560
MKN ODYSSEY Ventures SDN. BHD	331.250.250.960	321.202.830.720
VPĐH ENI Việt Nam B.V tại TP. HCM	226.905.211.752	5.140.385.200
Các khoản phải thu khách hàng khác	784.848.505.321	898.628.645.520
	<b><u>1.715.566.169.680</u></b>	<b><u>1.600.090.277.840</u></b>

Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan: xem Thuyết minh số 41.

	<u>Số cuối kỳ</u> VND		<u>Số đầu kỳ</u> VND	
	Nợ quá hạn trên 6 tháng (Giá gốc)	Dự phòng	Nợ quá hạn trên 6 tháng (Giá gốc)	Dự phòng
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	45.367.770.700	(45.361.093.200)	45.368.376.000	(40.611.343.520)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	111.676.996.078	(111.676.998.400)	186.831.633.360	(150.871.502.080)
Các khách hàng khác	20.265.804.753	(10.305.763.120)	20.147.184.160	(9.700.180.960)
	<b><u>177.310.571.531</u></b>	<b><u>(167.343.854.720)</u></b>	<b><u>252.347.193.520</u></b>	<b><u>(201.183.026.560)</u></b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
National Oilwell Varco, L.P. (*)	250.990.720.000	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	82.108.830.400	56.144.145.600
	<b><u>333.099.550.400</u></b>	<b><u>56.144.145.600</u></b>

(\*) Như trình bày tại Thuyết minh số 1, tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, số tiền thể hiện khoản ứng trước cho nhà cung cấp National Oilwell Varco, L.P. liên quan đến hợp đồng đóng mới cụm thiết bị khoan (DES), ký giữa PVD Tech và National Oilwell Varco, L.P. ngày 23 tháng 01 năm 2020 với giá trị hợp đồng là 23.820.000 Đô la Mỹ tương đương 550.718.400.000 đồng, cho giàn khoan PV DRILLING V để phục vụ chiến dịch khoan của Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd (BSP).

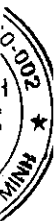
**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải thu lãi tiền gửi	44.906.022.240	52.473.730.000
Phải thu người lao động	3.409.945.680	1.255.138.560
Ký cược, ký quỹ	137.413.673.760	231.223.027.520
Phải thu thuế nhà thầu tạm nộp của chi nhánh Malaysia	242.529.840.400	129.494.241.440
Phải thu khác	60.136.229.760	37.214.345.040
	<b><u>488.395.711.840</u></b>	<b><u>451.660.482.560</u></b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu kỳ</b>	
	<b>VND</b> Giá gốc	<b>VND</b> Dự phòng	<b>VND</b> Giá gốc	<b>VND</b> Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	2.670.938.000	-	61.520.401.040	-
Nguyên liệu, vật liệu	683.268.781.760	(135.380.015.440)	677.732.952.080	(116.527.551.280)
Công cụ, dụng cụ	119.709.649.360	-	104.182.766.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	11.733.723.680	-	23.184.527.920	-
Hàng hoá	26.633.800.720	-	78.265.731.520	-
Hàng gửi bán	10.676.029.920	-	7.089.077.520	-
	<b>854.692.923.440</b>	<b>(135.380.015.440)</b>	<b>951.975.456.080</b>	<b>(116.527.551.280)</b>

Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 18.852.464.160 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 trích lập thêm 1.771.599.000 đồng).





**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

10. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu kỳ	382.190.454.480	22.844.895.258.720	72.102.956.800	77.574.166.080	1.292.639.200	23.378.055.475.280
Tăng trong kỳ	-	41.693.218.075	1.329.236.425	-	-	43.022.454.500
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	681.026.675 (332.489.100)	-	39.923.775 (1.429.963.250)	-	-	720.950.450 (1.762.452.350)
Thanh lý, nhượng bán	(1.077.279.975)	(17.425.078.875)	(7.262.230)	111.646.480	-	(18.397.974.600)
Chênh lệch tỷ giá						
Số dư cuối kỳ	381.461.712.080	22.869.163.397.920	72.034.891.520	77.685.812.560	1.292.639.200	23.401.638.453.280
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu kỳ	181.366.111.600	9.289.172.581.520	64.692.025.760	74.548.220.480	1.276.640.160	9.611.055.579.520
Khấu hao trong kỳ	5.496.660.750	263.786.530.750	1.534.591.875	373.759.925	11.055.100	271.202.598.400
Thanh lý, nhượng bán	(332.489.100)	-	(1.429.963.250)	-	-	(1.762.452.350)
Chênh lệch tỷ giá	(952.909.890)	(17.266.039.630)	(7.224.065)	111.667.595	42.500	(18.114.463.490)
Số dư cuối kỳ	185.577.373.360	9.535.693.072.640	64.789.430.320	75.033.648.000	1.287.737.760	9.862.381.262.080
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	<b>200.824.342.880</b>	<b>13.555.722.677.200</b>	<b>7.410.931.040</b>	<b>3.025.945.600</b>	<b>15.999.040</b>	<b>13.766.999.895.760</b>
Tại ngày đầu kỳ	<b>195.884.338.720</b>	<b>13.333.470.325.280</b>	<b>7.245.461.200</b>	<b>2.652.164.560</b>	<b>4.901.440</b>	<b>13.539.257.191.200</b>

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình là giàn khoan PV DRILLING V, PV DRILLING VI và một số máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 6.997.502.136.240 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 7.032.858.442.480 đồng) làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

Từ đầu tháng 11 năm 2016 đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, giàn khoan PV DRILLING V ngừng hoạt động vì đang chờ việc. Giá trị còn lại của giàn khoan PV DRILLING V tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019 là 2.813.090.939.700 đồng. Ngày 24 tháng 9 năm 2019, Tổng Công ty đã ký kết Hợp đồng cung cấp giàn khoan PV DRILLING V với Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd (BSP). Hợp đồng đã ký có thời hạn 6 năm, với 2 lần tùy chọn gia hạn với mỗi lần là 2 năm, dự kiến bắt đầu từ quý III năm 2021 để phục vụ cho chương trình khoan của BSP tại Brunei.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 với giá trị là 1.253.322.021.600 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.151.798.871.181 đồng).

Chênh lệch tỷ giá thế hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con và chi nhánh ở Algeria từ giá gốc tài sản thế hiện tài sản thế hiện bằng Đồng Việt Nam và Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi nhất từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	196.766.759.760	88.389.748.320	285.156.508.080
Chênh lệch tỷ giá	-	(11.560.000)	(11.560.000)
Số dư cuối kỳ	196.766.759.760	88.378.188.320	285.144.948.080
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	35.730.179.760	80.726.485.600	116.456.665.360
Khấu hao trong kỳ	2.079.287.800	1.441.506.075	3.520.793.875
Chênh lệch tỷ giá	(6.441.080)	(17.082.875)	(23.523.955)
Số dư cuối kỳ	37.803.026.480	82.150.908.800	119.953.935.280
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
<b>Tại ngày đầu kỳ</b>	<b>161.036.580.000</b>	<b>7.663.262.720</b>	<b>168.699.842.720</b>
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>158.963.733.280</b>	<b>6.227.279.520</b>	<b>165.191.012.800</b>

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con và chi nhánh ở Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Đồng Việt Nam và Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 73.516.328.640 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 72.659.857.719 đồng).

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án ERP giai đoạn 3	9.293.893.200	9.293.893.200
Phần mềm đo Karota khí	14.224.094.480	14.224.094.480
Trạm cấp tời địa vật lý khai thác số 7	8.672.797.520	-
Dự án cụm thiết bị khoan (DES)	20.904.826.560	-
Các công trình xây dựng cơ bản khác	380.809.520	4.525.439.440
	<b>53.476.421.280</b>	<b>28.043.427.120</b>

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Tổng Công ty đã thế chấp cụm thiết bị khoan (DES) hình thành trong tương lai làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong ("TPBank").

**13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH**

Tóm tắt các thông tin liên quan đến các khoản đầu tư vào công ty liên doanh của Tổng Công ty:

Tên công ty liên doanh	Vốn điều lệ đăng ký USD	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn điều lệ đã góp USD	Giá gốc khoản đầu tư	
				Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
BJ-PVD	5.000.000	49	2.450.000	48.039.113.955	48.039.113.955
PVD-Expro	6.371.352	51	3.249.390	59.528.570.997	59.528.570.997
PVD Tubulars	3.500.000	51	1.785.000	30.515.952.000	30.515.952.000
PVD-Baker Hughes	20.000.000	51	10.200.000	211.753.000.000	211.753.000.000
Vietubes	3.707.300	51	1.890.723	86.637.631.068	86.637.631.068
PVD-OSI	5.000.000	51	2.550.000	53.111.400.000	53.111.400.000

Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu kỳ</u> <b>VND</b>
BJ-PVD	74.611.569.280	74.611.569.280
PVD-Expro	65.696.289.200	63.350.349.040
PVD Tubulars	50.092.208.160	49.881.284.400
PVD-Baker Hughes	378.015.398.640	308.073.768.800
Vietubes	95.491.703.680	94.924.731.920
PVD-OSI	64.530.625.040	58.291.392.480
	<b><u>728.437.794.000</u></b>	<b><u>649.133.095.920</u></b>

Biến động giá trị khoản đầu tư tại các công ty liên doanh trong năm như sau:

	<u>Tại ngày đầu kỳ</u> <b>VND</b>	<u>Lợi nhuận trong liên doanh</u> <b>VND</b>	<u>Lợi nhuận được chia</u> <b>VND</b>	<u>Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo</u> <b>VND</b>	<u>Tại ngày cuối kỳ</u> <b>VND</b>
BJ-PVD	74.611.569.280	-	-	-	74.611.569.280
PVD-Expro	63.350.349.040	5.537.002.575	(3.191.064.673)	2.258	65.696.289.200
PVD Tubulars	49.881.284.400	211.881.675	-	(957.915)	50.092.208.160
PVD-Baker Hughes	308.073.768.800	70.259.271.325	-	(317.641.485)	378.015.398.640
Vietubes	94.924.731.920	566.968.700	-	3.060	95.491.703.680
PVD-OSI	58.291.392.480	6.239.233.675	-	(1.115)	64.530.625.040
	<b><u>649.133.095.920</u></b>	<b><u>82.814.357.950</u></b>	<b><u>(3.191.064.673)</u></b>	<b><u>(318.595.197)</u></b>	<b><u>728.437.794.000</u></b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Theo Nghị quyết số 01/08/2018/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 8 năm 2018 và Nghị quyết số 05/12/2018/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án tái cấu trúc Công ty Liên doanh Dịch vụ BJ-PV Drilling. Theo đó, BJ-PVD sẽ giải thể khi hết hạn hợp đồng liên doanh. Tại ngày lập báo cáo tài chính kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, BJ-PVD đang tiến hành các thủ tục giải thể.

Các giao dịch trong yếu và số dư giữa Tổng Công ty và công ty liên doanh trong kỳ: xem Thuyết minh số 41.

#### **14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 thể hiện thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời là chi phí khấu hao, chi phí phải trả, các khoản dự phòng khác và chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện khi đánh giá lại các tài khoản tiền và các khoản phải thu.

	<u>Chi phí khấu hao, chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác</u> <b>VND</b>	<u>Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện</u> <b>VND</b>	<u>Tổng</u> <b>VND</b>
Số dư đầu năm trước	106.951.565.418	(813.201.273)	106.138.364.145
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	18.827.857.936	561.461.776	19.389.219.712
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(154.799.434)	(2.141.223)	(156.940.657)
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b><u>125.624.623.920</u></b>	<b><u>(253.880.720)</u></b>	<b><u>125.370.743.200</u></b>
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ	1.441.134.475	18.719.350	1.459.853.825
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(7.208.955)	(38.390)	(7.247.345)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b><u>127.058.549.440</u></b>	<b><u>(235.199.760)</u></b>	<b><u>126.823.349.680</u></b>

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Borr Sea Operations Inc.	113.789.417.736	113.789.417.736	-	-
Japan Drilling Co., Ltd.	129.113.083.030	129.113.083.030	105.197.549.040	105.197.549.040
Các khoản phải trả người bán khác	498.874.677.794	498.874.677.794	731.277.438.640	731.277.438.640
	<b>741.777.178.560</b>	<b>741.777.178.560</b>	<b>836.474.987.680</b>	<b>836.474.987.680</b>

Phải trả người bán là các bên liên quan: xem Thuyết minh số 41.

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC**

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước trong kỳ của Tổng Công ty như sau:

	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	8.963.647.120	78.849.293.050	79.910.675.550	(16.749.340)	7.885.515.280
Thuế nhập khẩu	1.641.520	7.139.272.100	7.140.921.075	7.455	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.091.635.040	23.541.463.850	18.993.544.350	293.847.780	15.933.402.320
Thuế thu nhập cá nhân	11.530.082.720	90.813.001.500	89.832.047.175	(15.809.925)	12.495.227.120
Các loại thuế khác	16.811.592.400	152.283.421.875	107.617.868.300	(206.325.335)	61.270.820.640
	<b>48.398.598.800</b>	<b>352.626.452.375</b>	<b>303.495.056.450</b>	<b>54.970.635</b>	<b>97.584.965.360</b>

Trong đó:

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

(3.574.490.720)

(3.545.891.280)

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

51.973.089.520

101.130.856.640

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trích trước chi phí hoạt động của các giàn khoan	296.594.087.680	201.152.901.200
Trích trước chi phí liên quan đến hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	179.203.420.560	108.440.707.040
Trích trước chi phí lãi vay	39.468.313.840	32.986.506.240
Các khoản khác	67.244.034.480	74.210.552.880
	<b>582.509.856.560</b>	<b>416.790.667.360</b>

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Lợi nhuận phải trả các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")	275.965.082.720	286.560.470.080
Các khoản phải trả khác	65.598.653.440	48.025.626.960
	<b>341.563.736.160</b>	<b>334.586.097.040</b>



**19. VAY NGẮN HẠN**

	Số đầu kỳ		Trong kỳ			Số cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng của áp dụng tỷ giá chuyển đổi báo cáo	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21)	520.871.682.240	520.871.682.240	95.822.843.025	(65.545.339.525)	(165.391.260)	550.983.794.480	550.983.794.480

Số dư nợ vay ngắn hạn của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm khoản nợ vay ngắn hạn của Công ty PVD Deepwater cho mục đích tài trợ xây dựng Giàn khoan PV DRILLING V đã đến hạn thanh toán nhưng chưa được Công ty PVD Deepwater thanh toán với số tiền gốc là 16.885.473 Đô la Mỹ (tương đương 390.392.126.743 đồng), lãi vay là 1.386.596 Đô la Mỹ (tương đương 32.058.111.070 đồng) và lãi phạt chậm thanh toán là 395.208 Đô la Mỹ (tương đương 9.137.220.096 đồng) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: số tiền gốc là 12.005.794 Đô la Mỹ (tương đương 277.573.934.160 đồng), lãi vay là 815.700 Đô la Mỹ (tương đương 18.858.984.000 đồng) và lãi phạt chậm thanh toán là 222.134 Đô la Mỹ (tương đương 5.135.738.080 đồng)).

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ, PVD Deepwater đã gửi công văn đến các ngân hàng Vietcombank, MB, VietinBank và OceanBank để xin tạm hoãn thu hồi các khoản nợ gốc, lãi vay và xử lý tài sản đảm bảo.

**20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định VND	Dự phòng trợ cấp thôi việc VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	435.390.568.640	25.274.113.520	460.664.682.160
Sử dụng trong kỳ	(55.195.601.360)	(14.376.275)	(55.209.977.635)
Chuyển từ dự phòng dài hạn	78.043.478.450	-	78.043.478.450
Trích lập dự phòng trong kỳ	20.996.034.960	-	20.996.034.960
Chênh lệch tỷ giá	(1.703.319.250)	(49.989.805)	(1.753.309.055)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>477.531.161.440</b>	<b>25.209.747.440</b>	<b>502.740.908.880</b>

**21. VAY DÀI HẠN**

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
Các khoản vay dài hạn	3.706.570.632.880		3.751.004.937.760	
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 19)	(550.983.794.480)		(520.871.682.240)	
	<b>3.155.586.838.400</b>		<b>3.230.133.255.520</b>	

	Số đầu kỳ		Trong kỳ			Số cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng của áp dụng tỷ giá chuyển đổi báo cáo	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	3.230.133.255.520	3.230.133.255.520	20.902.500.000	(95.822.843.025)	373.925.905	3.155.586.838.400	3.155.586.838.400

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	50.312.703.600	50.312.703.600
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội ("MBBank") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam ("Vietinbank")	251.290.632.640	251.290.632.640
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội ("MBBank") và Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương ("OceanBank")	88.788.799.520	88.788.799.520
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á ("Seabank") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	3.289.526.685.920	3.352.817.685.920
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội ("MBBank")	5.843.811.200	7.795.116.080
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong ("TPBank")	20.808.000.000	-
	<b><u>3.706.570.632.880</u></b>	<b><u>3.751.004.937.760</u></b>

Thông tin bổ sung cho các khoản vay của Tổng Công ty:

Ngân hàng	Mục đích tài trợ xây dựng	Lãi suất %	Hình thức đảm bảo	Dư nợ cuối kỳ	Đơn vị
	Vietcombank	Giàn PV DRILLING V	LIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV DRILLING V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	2.176.155
MBBank và Vietinbank	Giàn PV DRILLING V	LIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV DRILLING V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	10.868.972	USD
MBBank và OceanBank	Giàn PV DRILLING V	LIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV DRILLING V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	3.840.346	USD
Seabank và Vietcombank	Giàn PV DRILLING VI	LIBOR 3 tháng + 3%	Giàn PV DRILLING VI tương ứng với tỷ lệ cho vay	142.280.567	USD
MBBank	Mua máy móc và thiết bị	Tiết kiệm 24 tháng + lãi suất biên	Hợp đồng tiền gửi	252.760	USD
TPBank	Mua sắm tài sản cố định	LIBOR 3 tháng +3,8%/năm, tối thiểu 4,8%/năm	Tài sản cố định hình thành trong tương lai	900.000	USD

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Trong vòng một năm	550.983.794.480	520.871.682.240
Trong năm thứ hai	198.005.529.360	190.707.146.480
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	596.958.400.000	588.635.200.000
Sau năm năm	2.360.622.909.040	2.450.790.909.040
	<b><u>3.706.570.632.880</u></b>	<b><u>3.751.004.937.760</u></b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	<u>(550.983.794.480)</u>	<u>(520.871.682.240)</u>
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b><u>3.155.586.838.400</u></b>	<b><u>3.230.133.255.520</u></b>

**22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

	<b>Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định</b>
	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	168.530.719.920
Trích lập dự phòng trong kỳ	26.799.420.400
Chuyển sang dự phòng ngắn hạn	(78.043.478.450)
Chênh lệch tỷ giá	231.673.890
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>117.518.335.760</u></b>

**23. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, Tổng Công ty được trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% lợi nhuận tính thuế để phát triển các hoạt động khoa học công nghệ.

Tình hình trích lập và sử dụng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ trong năm như sau:

	<b>Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ</b>		
	<b>VND</b>		
	<b>Khả dụng</b>	<b>Đã hình thành tài sản cố định</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>159.649.027.140</b>	<b>84.035.188.410</b>	<b>243.684.215.550</b>
Tăng trong năm	14.208.002.861	5.138.165.147	19.346.168.008
- Trích lập	14.208.002.861	-	14.208.002.861
- Hình thành tài sản cố định	-	5.138.165.147	5.138.165.147
Giảm trong năm	(65.855.416.958)	(10.683.625.690)	(76.539.042.648)
- Sử dụng	(5.376.990.266)	-	(5.376.990.266)
- Hoàn nhập	(60.478.426.692)	-	(60.478.426.692)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(10.683.625.690)	(10.683.625.690)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	(59.128.825)	(2.185.394.725)	(2.244.523.550)
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>107.942.484.218</b>	<b>76.304.333.142</b>	<b>184.246.817.360</b>
Tăng trong kỳ	5.646.417.864	-	5.646.417.864
- Trích lập	5.646.417.864	-	5.646.417.864
Giảm trong kỳ	(198.873.636)	(7.384.161.014)	(7.583.034.650)
- Sử dụng	(198.873.636)	-	(198.873.636)
+ Công ty Mẹ	(129.363.636)	-	(129.363.636)
+ Công ty Con	(69.510.000)	-	(69.510.000)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(7.384.161.014)	(7.384.161.014)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	(210.163.692)	(241.353.682)	(451.517.374)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b><u>113.179.864.754</u></b>	<b><u>68.678.818.446</u></b>	<b><u>181.858.683.200</u></b>

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 15, vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 4.215.457.890.000 đồng, tương đương 213.404.459 Đô la Mỹ. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Số lượng cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Số lượng cổ phần</u>	<u>VND</u>
<b>Số cổ phần được duyệt</b>	<b><u>421.545.789</u></b>	<b><u>4.215.457.890.000</u></b>	<b><u>421.545.789</u></b>	<b><u>4.215.457.890.000</u></b>
<b>Số cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phần phổ thông	<u>421.545.789</u>	<u>4.215.457.890.000</u>	<u>421.545.789</u>	<u>4.215.457.890.000</u>
<b>Cổ phiếu quỹ</b>				
Cổ phần phổ thông	<u>(416.000)</u>	<u>(4.160.000.000)</u>	<u>(416.000)</u>	<u>(4.160.000.000)</u>
<b>Số cổ phần hiện đang lưu hành</b>				
Cổ phần phổ thông	<u>421.129.789</u>	<u>4.211.297.890.000</u>	<u>421.129.789</u>	<u>4.211.297.890.000</u>

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty là PetroVietnam hiện sở hữu 212.497.404 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,4% tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng Công ty.





**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019</b>																
Số dư đầu kỳ	3.832.661.600.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	1.682.855.546.504	1.588.670.641.533	4.075.876.050.943	256.974.118.872	13.850.175.772.665								
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	48.616.064.389	-	-	210.825.513	48.672.652.807								
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	9.550.421.271	-	9.550.421.271								
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	(22.053.546.234)	-	(14.886.937.299)								
Phần bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	(218.763.675)								
Phân phối cho các bên BCC (Thuyết minh số 5)	-	-	-	-	-	2.665.178.888	-	(2.665.178.888)								
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>3.832.661.600.000</b>	<b>2.434.086.374.663</b>	<b>(20.948.559.850)</b>	<b>1.731.471.610.893</b>	<b>1.596.056.014.143</b>	<b>4.075.828.422.797</b>	<b>253.935.939.214</b>	<b>13.903.091.401.860</b>								

**Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020**

Số dư đầu kỳ này	4.215.457.890.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	1.683.839.941.483	1.603.935.262.878	3.805.222.417.790	246.868.538.156	13.968.461.865.120								
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(5.968.022.501)	-	(128.248.450)	65.331.925	(6.030.939.026)								
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	72.205.735.350	-	72.205.735.350								
Trích quỹ bổ sung (*)	-	-	-	-	-	(1.967.999.514.451)	-	(11.554.238.044)								
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	10.163.352.900	-	(290.869.900)								
Phần bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	(4.331.137.350)								
Phân phối cho các bên BCC (Thuyết minh số 25)	-	-	-	-	-	-	-	9.686.311.400								
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>4.215.457.890.000</b>	<b>2.434.086.374.663</b>	<b>(20.948.559.850)</b>	<b>1.677.871.918.982</b>	<b>3.582.098.130.229</b>	<b>1.901.891.117.945</b>	<b>242.311.862.831</b>	<b>14.032.768.734.800</b>								

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con, chi nhánh Algeria và chi nhánh Malaysia lần lượt từ Đồng Việt Nam, Dinar Algeria, Malaysia Ringgit sang Đô la Mỹ.

Tổng công ty đã tạm trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế trong kỳ theo Điều lệ của Tổng công ty.

Theo Nghị quyết số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2019 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10% vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Việc phát hành cổ phần trả cổ tức sẽ được thực hiện trong Quý 3 hoặc Quý 4 năm 2020.

(\*) Đồng thời, Nghị quyết này cũng thông qua việc điều chuyển thêm 1.968 tỷ đồng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sang Quỹ đầu tư phát triển.



Chi tiết chênh lệch tỷ giá hối đoái ("CLTG") như sau:

	<b>CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài</b>	<b>CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm trước	(61.949.556.111)	1.744.805.102.615	1.682.855.546.504
Phát sinh trong năm	<u>14.370.997.256</u>	<u>(13.386.602.277)</u>	<u>984.394.979</u>
Số dư đầu kỳ này	(47.578.558.855)	1.731.418.500.338	1.683.839.941.483
Phát sinh trong kỳ	<u>(15.711.271.225)</u>	<u>9.743.248.724</u>	<u>(5.968.022.501)</u>
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b><u>(63.289.830.080)</u></b>	<b><u>1.741.161.749.062</u></b>	<b><u>1.677.871.918.982</u></b>

**25. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT VÀ CÁC BÊN TRONG HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát và các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với kết quả hoạt động kinh doanh của PVD Training và PVD Overseas và lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh với chi tiết như sau:

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lỗ của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas (*)	(4.331.137.350)	(2.665.178.888)
Lỗ của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh (**)	<u>(9.686.311.400)</u>	<u>(9.579.492.416)</u>
	<b><u>(14.017.448.750)</u></b>	<b><u>(12.244.671.304)</u></b>

**(\*) Chi tiết lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas**

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 được xác định như sau:

	<b>PVD Training</b>	<b>PVD Overseas</b>
	<b>VND</b>	<b>USD</b>
Vốn điều lệ/thực góp của công ty con	28.958.670.000	66.698.050
Trong đó:		
Vốn phân bổ cho Công ty mẹ	14.996.960.000	54.400.000
Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	<u>13.961.710.000</u>	<u>12.298.050</u>
<b>Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát</b>	<b><u>48,21%</u></b>	<b><u>18,44%</u></b>

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</b>	242.311.862.831	246.868.538.156
Chi tiết như sau:		
<i>PVD Training</i>		
Vốn điều lệ	13.961.710.000	13.961.710.000
Thặng dư vốn cổ phần	150.655.698	150.655.698
Các quỹ khác	8.463.431.832	8.172.573.896
Lợi nhuận chưa phân phối	<u>21.971.634.189</u>	<u>20.614.297.159</u>
<i>PVD Overseas</i>		
Vốn thực góp	263.191.917.150	263.191.917.150
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(3.084.711.770)	(3.150.034.079)
Lỗ lũy kế chưa phân phối	<u>(62.342.774.268)</u>	<u>(56.072.581.668)</u>

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lỗ trong kỳ	(29.984.357.550)	(19.338.940.980)
Lỗ của cổ đông không kiểm soát	<u>(4.331.137.350)</u>	<u>(2.665.178.888)</u>

**(\*\*) Chi tiết lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")**

Tổng Công ty cùng với PetroVietnam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Quân đội (gọi tắt là "MBBank") và Ngân hàng TMCP Đại Dương (gọi tắt là "OceanBank") hợp tác cùng tham gia dự án góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan tiếp trợ nửa nổi nửa chìm (giàn khoan "TAD" hay giàn khoan "PV DRILLING V") với thời hạn hợp đồng hợp tác kinh doanh là 17 năm tính từ ngày 10 tháng 9 năm 2009. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty được ủy quyền quản lý và điều hành dự án cũng như thực hiện hạch toán kết quả hoạt động kinh doanh của hợp đồng hợp tác kinh doanh và phân chia lợi nhuận cho các bên theo tỷ lệ vốn góp.

Tỷ lệ vốn góp của các bên theo thỏa thuận tại BCC như sau:

	<u>Tỷ lệ góp</u> %
Phần vốn góp của PetroVietnam	23,00
Phần vốn góp của Tổng Công ty	62,43
Phần vốn góp của MBBank	9,71
Phần vốn góp của OceanBank	<u>4,86</u>

Tình hình tài chính của BCC được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi của Tổng Công ty như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tổng tài sản	2.918.880.943.629	2.931.305.517.672
<i>Trong đó: Giá trị còn lại của giàn khoan PV DRILLING V</i>	<u>2.813.090.939.700</u>	<u>2.813.090.939.700</u>

Phần vốn thực góp của đối tác trong BCC bao gồm PetroVietnam, MBBank và OceanBank nhằm ứng vốn tham gia dự án hợp tác góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan TAD được ghi nhận là phải trả dài hạn khác. Số dư khoản phải trả dài hạn khác này tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Petrovietnam	276.024.917.280	278.173.894.859
MBBank	133.229.238.748	133.229.238.748
OceanBank	68.756.768.760	68.756.768.760
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	<u>(1.560.415.268)</u>	<u>(2.067.872.847)</u>
	<u><b>476.450.509.520</b></u>	<u><b>478.092.029.520</b></u>

Tình hình hoạt động kinh doanh và phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ vớt góp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

	<u>Kỳ này</u> <b>VND</b>	<u>Kỳ trước</u> <b>VND</b>
Doanh thu	3.597.604.847	8.042.352.724
Giá vốn	14.834.924.223	18.345.044.614
Chi phí quản lý	870.113.230	1.090.970.443
Chi phí tài chính	9.632.319.903	12.288.477.194
Doanh thu tài chính	8.576.687	836.008
Lỗ khác	(4.050.874.686)	(1.830.413.852)
Lỗ thuần	(25.782.050.508)	(25.511.717.371)
Điều chỉnh cho các khoản chi phí không thuộc BCC	-	14.000.001
Lỗ thuần phân phối cho các bên BCC	(25.782.050.508)	(25.497.717.370)
Phân chia theo tỷ lệ vốn góp		
Tổng Công ty	(16.095.739.108)	(15.918.224.954)
Các bên BCC khác:	(9.686.311.400)	(9.579.492.416)
<i>Petrovietnam</i>	(5.929.871.617)	(5.864.474.995)
<i>MBBank</i>	(2.503.437.104)	(2.475.828.357)
<i>OceanBank</i>	(1.253.002.679)	(1.239.189.064)

Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ này, kết quả hoạt động kinh doanh của BCC cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 chưa được kiểm tra và quyết toán bởi các bên trong BCC. Do đó, Tổng Công ty tạm thời ghi nhận kết quả hoạt động kinh doanh và phân phối lợi nhuận cho các bên trong BCC theo tỷ lệ vốn góp.

## **26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

### **Tài sản thuê ngoài**

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 39.

<b>Ngoại tệ các loại</b>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Đồng Việt Nam ("VND")	1.588.471.309.192	1.674.117.115.611
Euro ("EUR")	15.428	11.001
Bảng Anh ("GBP")	2.775	2.775
Myanmar Kyat ("MMK")	1.342.675	1.342.675
Đô la Singapore ("SGD")	34.162	34.162
Dinar Algeria ("DZD")	24.217.062	24.105.926
Baht Thái ("THB")	2.259	2.243
Malaysia Ringgit ("MYR")	6.205.288	2.129.173

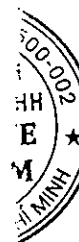
## **27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

### **Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động bao gồm bộ phận cung cấp dịch vụ khoan, bộ phận thương mại và bộ phận cung cấp các dịch vụ khác. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan (gọi tắt là "Dịch vụ khoan"): cung ứng giàn khoan và dịch vụ khoan.
- Bộ phận thương mại (gọi tắt là "Thương mại"): cung ứng vật tư, thiết bị khoan.
- Bộ phận cung cấp các dịch vụ khác (gọi tắt là "Dịch vụ khác"): cung cấp dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí, cho thuê cụm thiết bị khoan (DES).



Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020**

	<u>Dịch vụ khoan</u> VND	<u>Thương mại</u> VND	<u>Dịch vụ khác</u> VND	<u>Tổng</u> VND
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	18.901.033.846.800	712.640.799.680	1.354.946.444.000	20.968.621.090.480
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>				<b>20.968.621.090.480</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	6.015.277.281.360	198.874.517.680	721.700.556.640	6.935.852.355.680
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>				<b>6.935.852.355.680</b>

**Kết quả hoạt động kinh doanh  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020**

	<u>Dịch vụ khoan</u> VND	<u>Thương mại</u> VND	<u>Dịch vụ khác</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Doanh thu gộp	1.915.038.834.900	165.485.069.275	1.064.133.083.200	3.144.656.987.375
Doanh thu thuần	1.915.038.834.900	165.485.069.275	1.064.133.083.200	3.144.656.987.375
Giá vốn hàng bán	1.911.696.339.350	151.321.837.200	867.337.230.175	2.930.355.406.725
Lợi nhuận gộp	3.342.495.550	14.163.232.075	196.795.853.025	214.301.580.650
Doanh thu hoạt động tài chính				70.366.454.700
Chi phí tài chính				112.129.928.400
Chi phí bán hàng				4.442.268.975
Chi phí quản lý doanh nghiệp				157.093.412.275
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				11.002.425.700
Thu nhập khác				41.988.593.625
Chi phí khác				41.518.031.900
Lợi nhuận khác				470.561.725
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				11.472.987.425
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh				82.814.357.950
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				23.541.463.850
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(1.459.853.825)
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b>72.205.735.350</b>

**Bảng cân đối kế toán  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019**

	<u>Dịch vụ khoan</u> VND	<u>Thương mại</u> VND	<u>Dịch vụ khác</u> VND	<u>Tổng</u> VND
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	19.040.430.060.560	551.389.550.480	1.299.907.781.200	20.891.727.392.240
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>				<b>20.891.727.392.240</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	5.953.764.301.840	287.956.686.880	681.544.538.400	6.923.265.527.120
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>				<b>6.923.265.527.120</b>

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**Kết quả hoạt động kinh doanh  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019**

	Dịch vụ khoan VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Doanh thu gộp	885.182.378.841	205.017.888.690	823.674.992.877	1.913.875.260.408
Doanh thu thuần	885.182.378.841	205.017.888.690	823.674.992.877	1.913.875.260.408
Giá vốn hàng bán	863.791.074.819	195.996.283.632	650.743.224.624	1.710.530.583.075
Lợi nhuận gộp	21.391.304.022	9.021.605.058	172.931.768.253	203.344.677.333
Doanh thu hoạt động tài chính				70.746.501.303
Chi phí tài chính				125.944.626.825
Chi phí bán hàng				4.091.495.814
Chi phí quản lý doanh nghiệp				229.181.723.451
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh				(85.126.667.454)
Thu nhập khác				67.957.885.341
Chi phí khác				6.480.789.732
Lợi nhuận khác				61.477.095.609
Tổng lỗ kế toán trước thuế				(23.649.571.845)
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh				50.112.479.367
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				17.532.289.584
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(619.803.333)
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b>9.550.421.271</b>

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty có hoạt động kinh doanh tại các khu vực địa lý là Việt Nam, Algeria, Myanmar và Malaysia. Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020**

	Việt Nam VND	Malaysia VND	Algeria VND	Myanmar VND	Tổng VND
<b>Tài sản</b>					
Tài sản bộ phận	17.085.125.189.360	3.815.305.033.280	66.524.285.760	1.666.582.080	20.968.621.090.480
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>					<b>20.968.621.090.480</b>
<b>Nợ phải trả</b>					
Nợ phải trả bộ phận	6.622.460.825.040	270.187.533.440	41.554.223.360	1.649.773.840	6.935.852.355.680
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>					<b>6.935.852.355.680</b>

**Kết quả hoạt động kinh doanh  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**

	Việt Nam VND	Malaysia VND	Algeria VND	Myanmar VND	Tổng VND
Doanh thu gộp	2.299.442.916.750	845.214.070.625	-	-	3.144.656.987.375
Doanh thu thuần	2.299.442.916.750	845.214.070.625	-	-	3.144.656.987.375
Giá vốn hàng bán	2.081.477.081.400	829.851.964.050	19.026.361.275	-	2.930.355.406.725
Lợi nhuận/(Lỗ) gộp	217.965.835.350	15.362.106.575	(19.026.361.275)	-	214.301.580.650
Doanh thu hoạt động tài chính					70.366.454.700
Chi phí tài chính					112.129.928.400
Chi phí bán hàng					4.442.268.975
Chi phí quản lý doanh nghiệp					157.093.412.275
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh					11.002.425.700
Thu nhập khác					41.988.593.625
Chi phí khác					41.518.031.900
Lợi nhuận khác					470.561.725
Lợi nhuận trước thuế					11.472.987.425
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh					82.814.357.950
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					23.541.463.850
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(1.459.853.825)
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>					<b>72.205.735.350</b>

**Bảng cân đối kế toán  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019**

	<u>Việt Nam</u>	<u>Malaysia</u>	<u>Algeria</u>	<u>Myanmar</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản</b>					
Tài sản bộ phận	9.499.247.167.040	11.319.229.360.400	71.583.334.800	1.667.530.000	20.891.727.392.240
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>					<b><u>20.891.727.392.240</u></b>
<b>Nợ phải trả</b>					
Nợ phải trả bộ phận	3.284.267.764.480	3.598.884.655.120	38.740.080.080	1.373.027.440	6.923.265.527.120
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>	-	-	-	-	<b><u>6.923.265.527.120</u></b>

**Kết quả hoạt động kinh doanh  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**

	<u>Việt Nam</u>	<u>Malaysia</u>	<u>Algeria</u>	<u>Myanmar</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu gộp	1.463.918.651.671	449.956.608.737	-	-	1.913.875.260.408
Doanh thu thuần	1.463.918.651.671	449.956.608.737	-	-	1.913.875.260.408
Giá vốn hàng bán	1.265.509.933.101	428.775.990.615	16.244.659.359	-	1.710.530.583.075
Lợi nhuận gộp	198.408.718.570	21.180.618.122	(16.244.659.359)	-	203.344.677.333
Doanh thu hoạt động tài chính					70.746.501.303
Chi phí tài chính					125.944.626.825
Chi phí bán hàng					4.091.495.814
Chi phí quản lý doanh nghiệp					229.181.723.451
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh					(85.126.667.454)
Thu nhập khác					67.957.885.341
Chi phí khác					6.480.789.732
Lợi nhuận khác					61.477.095.609
Lỗ trước thuế					(23.649.571.845)
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh					50.112.479.367
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					17.532.289.584
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(619.803.333)
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>					<b><u>9.550.421.271</u></b>

**28. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	165.485.069.275	205.017.888.690
Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	1.915.038.834.900	885.182.378.841
Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác	1.064.133.083.200	823.674.992.877
	<b><u>3.144.656.987.375</u></b>	<b><u>1.913.875.260.408</u></b>

Doanh thu từ các bên liên quan: xem Thuyết minh số 41.

**29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	151.321.837.200	195.996.283.632
Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	1.911.696.339.350	863.791.074.819
Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác	867.337.230.175	650.743.224.624
	<b><u>2.930.355.406.725</u></b>	<b><u>1.710.530.583.075</u></b>

**30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	380.318.618.550	294.244.268.652
Chi phí nhân công	897.806.270.250	753.666.972.750
Chi phí khấu hao tài sản cố định	267.261.455.250	293.833.944.594
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.443.148.988.275	418.363.234.272
Trích lập dự phòng	32.807.449.200	105.339.456.162
Chi phí khác	70.548.306.450	78.355.925.910
	<b>3.091.891.087.975</b>	<b>1.943.803.802.340</b>

**31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	46.800.952.975	50.304.666.447
Lãi chênh lệch tỷ giá	23.565.501.725	18.100.982.295
Khác	-	2.340.852.561
	<b>70.366.454.700</b>	<b>70.746.501.303</b>

**32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	61.904.913.675	82.808.352.774
Lỗ chênh lệch tỷ giá	31.147.372.650	27.277.172.613
Chi phí tài chính khác	19.077.642.075	15.859.101.438
	<b>112.129.928.400</b>	<b>125.944.626.825</b>

**33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

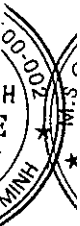
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	118.782.172.250	96.478.935.444
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.040.474.125	6.213.770.388
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.542.207.950	33.616.607.355
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng	(33.976.038.300)	72.382.830.381
Chi phí khác	23.704.596.250	20.489.579.883
	<b>157.093.412.275</b>	<b>229.181.723.451</b>

**34. THU NHẬP KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	50.142.775	1.254.345.651
Bồi thường hợp đồng	40.118.229.690	-
Điều chỉnh thuế nhà thầu tại chi nhánh Malaysia	-	60.081.464.601
Các khoản khác	1.820.221.160	6.622.075.089
	<b>41.988.593.625</b>	<b>67.957.885.341</b>

**35. CHI PHÍ KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bồi thường hợp đồng	37.179.463.588	-
Các khoản khác	4.338.568.312	6.480.789.732
	<b>41.518.031.900</b>	<b>6.480.789.732</b>





**36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm tính trong kỳ được tính như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lợi nhuận trước thuế	94.287.345.375	26.462.907.522
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>80.897.529.025</i>	<i>56.114.031.582</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>68.876.710.300</i>	<i>11.410.968.609</i>
<b>Lợi nhuận/(Lỗ) tính thuế</b>	<b>82.266.526.650</b>	<b>(18.240.155.451)</b>
<b>Trong đó:</b>		
Lỗ chịu thuế của công ty mẹ và công ty con	(85.399.695.275)	(114.067.674.180)
Thu nhập chịu thuế công ty con khác	<u>167.666.221.925</u>	<u>95.827.518.729</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	23.536.656.275	19.044.022.014
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	<u>4.807.575</u>	<u>(1.511.732.430)</u>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b><u>23.541.463.850</u></b>	<b><u>17.532.289.584</u></b>

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, theo quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế (năm 2019: 20%), ngoại trừ các ưu đãi thuế như sau:

- PVD Training có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế cho hoạt động đào tạo trong suốt quá trình kinh doanh, và thuế suất 20% cho các hoạt động khác.
- PVD Deepwater có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trong 15 năm từ Dự án đầu tư giàn khoan PV DRILLING V (2011). PVD Deepwater được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ 2012 đến 2015) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ 2016 đến 2024).

Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 là số liệu tạm tính. Tổng Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Tổng Công ty có khoản lỗ tính thuế là 1.104.299.686.926 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.047.927.154.523 đồng) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ này vì Tổng Công ty không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng. Các khoản lỗ này có thể được mang sang với thời hạn tối đa là 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ.

Các khoản lỗ tính thuế được kê khai ban đầu bằng Đồng Việt Nam dựa trên kết quả kê khai thuế hàng năm. Việc chuyển lỗ các khoản lỗ tính thuế này sẽ chịu ảnh hưởng của việc thay đổi chênh lệch tỉ giá qua các kỳ báo cáo.

Các khoản lỗ mang sang này sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

	<u>Công ty mẹ</u> VND	<u>PVD Deepwater</u> VND	<u>Tổng</u> VND
2021	268.546.010.590	-	268.546.010.590
2022	461.276.407.062	112.068.476.435	573.344.883.497
2023	148.896.518.946	29.013.252.357	177.909.771.303
2024	-	28.126.489.133	28.126.489.133
2025	40.591.261.500	<u>15.781.270.903</u>	<u>56.372.532.403</u>
	<b><u>919.310.198.098</u></b>	<b><u>184.989.488.828</u></b>	<b><u>1.104.299.686.926</u></b>

**37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> (trình bày lại) VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ	86.223.184.100	21.795.092.575
Phân phối cho quỹ khen thưởng và phúc lợi	(11.263.368.144)	(14.668.173.624)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	74.959.815.956	7.126.918.951
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	421.129.789	421.129.789
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>178</b>	<b>17</b>

Cho mục đích trình bày lại số liệu so sánh với báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty đã thực hiện trình bày lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 do Tổng Công ty phát hành thêm 38.279.629 cổ phần trong năm 2019 để thanh toán 10% cổ tức năm 2017 như sau:

	<u>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</u> VND	<u>Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền</u> Cổ phiếu	<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u> VND
Số báo cáo trước đây	7.126.918.951	382.850.160	19
Điều chỉnh ảnh hưởng của việc phát hành cổ phần chi phí trả cổ tức	-	38.279.629	(2)
<b>Số liệu trình bày lại</b>	<b>7.126.918.951</b>	<b>421.129.789</b>	<b>17</b>

**38. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG**

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ, Tổng Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho chi nhánh ở Algeria và Malaysia theo các thủ tục quyết toán thuế của nước sở tại. Các thủ tục quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria và Malaysia sẽ được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền của Algeria và Malaysia khi Tổng Công ty hoàn tất dự án tại Algeria và Malaysia và các nghĩa vụ thuế sẽ được xác định vào thời điểm đó. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng sẽ không phát sinh thêm khoản nợ thuế trọng yếu nào liên quan đến việc quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria và Malaysia mà cần phải lập dự phòng thêm.

**39. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ	24.283.734.850	20.120.478.561

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng một năm	38.961.639.040	39.351.272.032
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	89.501.797.200	81.001.186.096
Sau năm năm	52.449.014.720	48.960.435.624
	<b>180.912.450.960</b>	<b>169.312.893.752</b>

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 1 năm.

**Cam kết vốn**

Như đề cập tại thuyết minh số 7, tổng giá trị hợp đồng đóng mới cụm thiết bị khoan (DES) giữa PVD Tech và National Oilwell Varco, L.P. là 23.820.000 Đô la Mỹ tương đương 550.718.400.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, giá trị hợp đồng đã thanh toán cho nhà cung cấp là 11.756.000 Đô la Mỹ tương đương 274.177.480.000 đồng và giá trị hợp đồng còn lại chưa thực hiện là 12.064.000 Đô la Mỹ tương đương 278.919.680.000 đồng.

**40. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 và 21 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối) và lợi ích của cổ đông không kiểm soát.

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Các khoản vay	3.706.570.632.880	3.751.004.937.760
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	1.756.884.129.760	1.890.029.157.920
Nợ thuần	1.949.686.503.120	1.860.975.779.840
Vốn chủ sở hữu	14.032.768.734.800	13.968.461.865.120
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>0,14</b>	<b>0,13</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.756.884.129.760	1.890.029.157.920
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.053.786.360.800	1.865.963.064.400
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.425.732.716.800	1.434.595.468.240
	<b>5.236.403.207.360</b>	<b>5.190.587.690.560</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	803.951.736.880	880.140.744.700
Chi phí phải trả	582.509.856.560	416.790.667.360
Các khoản vay	3.706.570.632.880	3.751.004.937.760
	<b>5.093.032.226.320</b>	<b>5.047.936.349.820</b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm có rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ và thực hiện các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ ("USD") (các công ty con)	571.799.031.040	759.216.379.191	1.068.730.461.920	557.558.380.466
Đồng Việt Nam ("VND") (Công ty mẹ)	1.752.699.178.560	1.518.603.943.883	112.771.129.280	127.510.485.681
Dinar Algeria ("DZD")	4.373.448.560	4.652.346.276	55.418.640	-
Đô la Singapore ("SGD")	7.311.376.320	577.787.527	875.993.680	3.553.953.782
Euro ("EUR")	7.313.364.640	284.502.194	4.652.553.200	24.974.648.734
Baht Thái ("THB")	1.710.880	1.766.599	-	11.365.940
Bảng Anh ("GBP")	247.962.000	83.660.645	2.162.482.960	421.274.445
Myanmar Kyat ("MMK")	-	499.737.413	-	-
Malaysia Ringgit (MYR)	302.609.426.160	333.621.921.830	37.432.251.040	67.315.098.144
Đô la Úc ("AUD")	30.217.840	-	-	31.406.081
Đô la Brunei ("BND")	-	-	37.432.251.040	-

**Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ**

Công ty mẹ chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Việt Nam và các công ty con chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Tỷ lệ thay đổi 2% (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019; 2%) được Tổng Công ty sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Công ty về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ thay đổi như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tăng lỗ ở Công ty mẹ	(32.947.519.175)	(57.089.796.758)
(Giảm)/Tăng lợi nhuận ở các công ty con	(9.983.753.975)	5.294.243.412
<b>Giảm lợi nhuận hợp nhất</b>	<b>(42.931.273.150)</b>	<b>(51.795.553.346)</b>

Dựa trên sự phân tích tương tự cho các ngoại tệ khác thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất thả nổi.



**Độ nhạy của lãi suất**

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất được Tổng Công ty đánh giá có thể xảy ra ở mức độ hợp lý là biến động tăng giảm trong lãi suất của các khoản vay thả nổi là tăng/giảm 30 điểm cơ bản (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: tăng/giảm 30 điểm cơ bản). Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính tiếp theo, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 30 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm một khoản tương ứng là 11.107.504.890 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: 11.395.129.817 đồng).

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Vì vậy, Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán như chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh số 03.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 - 5 năm</b>	<b>Sau 5 năm</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Số cuối kỳ</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.756.884.129.760	-	-	1.756.884.129.760
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.036.618.026.800	17.168.334.000	-	2.053.786.360.800
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	897.658.368.480	528.074.348.320	-	1.425.732.716.800
	<b>4.691.160.525.040</b>	<b>545.242.682.320</b>	-	<b>5.236.403.207.360</b>
Phải trả người bán và phải trả khác	803.951.736.880	-	-	803.951.736.880
Chi phí phải trả	582.509.856.560	-	-	582.509.856.560
Các khoản vay	550.983.794.480	794.963.929.360	2.360.622.909.040	3.706.570.632.880
	<b>1.937.445.387.920</b>	<b>794.963.929.360</b>	<b>2.360.622.909.040</b>	<b>5.093.032.226.320</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>2.753.715.137.120</b>	<b>(249.721.247.040)</b>	<b>(2.360.622.909.040)</b>	<b>143.370.981.040</b>

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Sau 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>Số đầu kỳ</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.890.029.157.920	-	-	1.890.029.157.920
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.850.567.733.840	15.395.330.560	-	1.865.963.064.400
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	<u>1.033.149.521.760</u>	<u>401.445.946.480</u>	-	<u>1.434.595.468.240</u>
	<u><b>4.773.746.413.520</b></u>	<u><b>416.841.277.040</b></u>	-	<u><b>5.190.587.690.560</b></u>
Phải trả người bán và phải trả khác	880.140.744.700	-	-	880.140.744.700
Chi phí phải trả	416.790.667.360	-	-	416.790.667.360
Các khoản vay	520.871.682.240	779.342.346.480	2.450.790.909.040	3.751.004.937.760
	<u><b>1.817.803.094.300</b></u>	<u><b>779.342.346.480</b></u>	<u><b>2.450.790.909.040</b></u>	<u><b>5.047.936.349.820</b></u>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<u><b>2.955.943.319.220</b></u>	<u><b>(362.501.069.440)</b></u>	<u><b>(2.450.790.909.040)</b></u>	<u><b>142.651.340.740</b></u>

**41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

**Bên liên quan**

Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam  
 Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty  
 Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam

**Mối quan hệ**

Công ty cùng có vốn đầu tư từ PetroVietnam  
 Công ty liên doanh  
 Công ty cùng có vốn đầu tư từ PetroVietnam

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
<b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	194.596.236.500	249.340.268.052
<i><u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</u></i>		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	118.235.827.350	162.669.883.410
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	578.553.957.075	484.979.616.657
<i><u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</u></i>		
- Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	351.171.777.725	65.293.749.972
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	<u>85.099.279.900</u>	<u>50.179.094.937</u>
<b>Mua hàng và dịch vụ</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	17.943.077.600	18.371.111.913
<i><u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</u></i>		
- Chi nhánh Tổng công ty CP DV Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	13.213.724.400	14.935.234.005
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	16.665.795.500	25.630.746.750
<i><u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</u></i>		
- Công ty Bảo hiểm PVI Sài Gòn	15.183.645.675	11.843.853.759
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	34.637.695.325	29.442.642.858
<i><u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</u></i>		
- PVD-Expro	27.657.746.725	19.774.773.927
- PVD Baker Hughes	<u>6.974.328.150</u>	<u>9.368.029.233</u>
<b>Lợi nhuận được chia từ liên doanh</b>		
- PVD-Expro	<u>3.191.064.673</u>	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
<b>Các khoản phải thu</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	100.060.701.200	111.016.691.200
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	74.324.950.640	89.122.698.560
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	365.735.673.040	461.837.236.080
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
- Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	163.465.775.280	204.585.134.560
- Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu khí Trong Nước	52.546.581.120	47.624.518.080
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	75.348.750.480	74.017.315.920
- PVD Baker Hughes	59.133.700.320	43.523.099.440
	<b><u>541.145.124.720</u></b>	<b><u>646.871.243.200</u></b>
<b>Các khoản phải trả</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	26.380.983.520	18.182.215.360
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
- Chi nhánh Tổng công ty CP DV Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	13.175.070.720	13.805.113.840
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	11.945.849.680	2.313.202.240
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	19.656.670.240	19.972.697.520
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	13.156.019.840	13.060.765.440
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	5.856.457.840	13.768.907.920
	<b><u>51.894.111.600</u></b>	<b><u>51.923.820.800</u></b>

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lương	4.469.790.362	4.916.240.013
Tiền thưởng	795.512.578	457.818.250
Các khoản phúc lợi khác	124.300.000	42.000.000
	<b><u>5.389.602.940</u></b>	<b><u>5.416.058.263</u></b>

**42. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 39.468.313.840 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: 25.765.980.120 đồng) là số chi phí lãi vay phải trả trong kỳ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong kỳ không bao gồm số tiền 1.479.242.801 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: 165.651.480 đồng) là giá trị tài sản mua sắm, xây dựng phát sinh trong kỳ chưa được thanh toán.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong kỳ đã bao gồm số tiền 274.177.480.000 đồng (năm 2019: 0 đồng), là số tiền đã ứng trước nhà cung cấp để mua sắm tài sản cố định nhưng chưa thực hiện trong kỳ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 44.906.022.240 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: 45.602.710.020 đồng) là số lãi tiền gửi trong kỳ còn phải thu và số tiền 3.191.064.673 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: 0 đồng) là số lợi nhuận được chia trong năm được thanh toán bằng hình thức cản trở công nợ nội bộ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

**43. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYÊN ĐỔI**

Báo cáo tài chính hợp nhất chuyên đổi giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 28 tháng 8 năm 2020.



**Nguyễn Xuân Cường**  
**Tổng Giám đốc**  
Ngày 28 tháng 8 năm 2020

A blue handwritten signature.

**Nguyễn Ngọc Trường**  
**Kế toán trưởng**

A blue handwritten signature.

**Trần Kim Hoàng**  
**Người lập biểu**

